



**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

Biểu số 01

| STT       | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị                | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024 |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) | Thông kê thực hiện năm 2024 so với kế hoạch |     |           | Tổng số chỉ tiêu | MTNQ XIV | So sánh KH 2025 với MTNQ |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|-----------|------------------|----------|--------------------------|
|           |                                                       |                       |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             | Vượt                                        | Đạt | Không đạt |                  |          |                          |
| <b>I</b>  | <b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>                               |                       |                    |          |               |                                              |                                       |                   |                                             | 8                                           | 8   | 10        | 26               |          |                          |
| 1         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP           | %                     | 7,10               | 10,50    | 10,00         |                                              |                                       | 10,50             |                                             |                                             |     | 1         | 1                | 7,00     | Vượt                     |
| 2         | GRDP bình quân đầu người                              | Triệu đồng/người/ năm | 42,92              | 49,03    | 47,87         | 111,54                                       | 97,63                                 | 53,85             | 112,49                                      |                                             |     | 1         | 1                | 60,00    | Không đạt                |
| 3         | Cơ cấu kinh tế                                        | %                     | 100,00             | 100,00   | 100,00        |                                              |                                       | 100,00            |                                             |                                             | 1   |           | 1                |          |                          |
| -         | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                            |                       | 15,63              | 15,19    | 14,59         | -1,04                                        | -0,60                                 | 13,65             | -0,94                                       |                                             |     |           |                  |          |                          |
| -         | Công nghiệp - Xây dựng                                |                       | 22,29              | 22,58    | 22,33         | 0,04                                         | -0,25                                 | 23,12             | 0,79                                        |                                             |     |           |                  |          |                          |
| -         | Dịch vụ                                               |                       | 57,63              | 58,10    | 58,76         | 1,13                                         | 0,65                                  | 59,11             | 0,35                                        |                                             |     |           |                  |          |                          |
| -         | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                    |                       | 4,45               | 4,12     | 4,32          | -0,13                                        | 0,20                                  | 4,12              | -0,20                                       |                                             |     |           |                  |          |                          |
| 4         | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                           | Tỷ đồng               | 18.108             | 20.951   | 20.035        | 110,64                                       | 95,63                                 | 27.948            | 139,50                                      |                                             |     | 1         | 1                | 27.948   | Đạt                      |
| 5         | Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu                   | Triệu USD             | 100,96             | 88,00    | 93,35         | 92,47                                        | 106,08                                | 95,00             | 101,77                                      | 1                                           |     |           | 1                | 95,00    | Đạt                      |
| 6         | Thu ngân sách trên địa bàn                            | Tỷ đồng               | 1.579              | 1.925    | 1.680         | 106,38                                       | 87,27                                 | 2.062             | 122,78                                      |                                             |     | 1         | 1                | 2.000,00 | Vượt                     |
| 7         | Tổng lượt khách du lịch                               | Nghìn lượt            | 1.000              | 1.300    | 1.850         | 185,00                                       | 142,31                                | 1.450             | 78,38                                       | 1                                           |     |           | 1                | 1.300,00 | Vượt                     |
|           | Doanh thu từ hoạt động du lịch                        | Tỷ đồng               | 1.750              | 2.200    | 3.300         | 188,57                                       | 150,00                                | 2.400             | 72,73                                       |                                             |     |           |                  | 2.400,00 | Đạt                      |
| <b>II</b> | <b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>                                |                       |                    |          |               |                                              |                                       |                   |                                             |                                             |     |           |                  |          |                          |
| 8         | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | %                     | 70,95              | 69,50    | 70,62         | 99,53                                        | 101,61                                | 68,30             | 96,71                                       |                                             |     | 1         | 1                |          |                          |
| 9         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                            | %                     | 62,15              | 63,65    | 63,67         | 102,45                                       | 100,03                                | 65,10             | 102,25                                      | 1                                           |     |           | 1                | 65-70%   | Đạt                      |

| STT | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024 |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) | Thông kê thực hiện năm 2024 so với kế hoạch |     |           | Tổng số chỉ tiêu | MTNQ XIV | So sánh KH 2025 với MTNQ          |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|-----------|------------------|----------|-----------------------------------|
|     |                                                             |        |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             | Vượt                                        | Đạt | Không đạt |                  |          |                                   |
|     | <i>TD: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>             | %      | 34,20              | 35,25    | 35,25         | 103,07                                       | 100,00                                | 36,32             | 103,04                                      |                                             |     |           |                  |          |                                   |
| 10  | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                       | %      | 0,43               | <3       | 0,42          | 97,67                                        |                                       | <2,5              |                                             | 1                                           |     |           | 1                | <2,5     | Vượt                              |
| 11  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025         | %      | 25,68              | 22,03    | 21,62         | 84,19                                        | 98,14                                 | 17,66             | 81,68                                       | 1                                           |     |           | 1                | 16,00    | Không đánh giá do đổi chuẩn nghèo |
| 12  | Số bác sĩ/10.000 dân                                        | Bác sĩ | 12,53              | 12,55    | 12,58         | 100,40                                       | 100,24                                | 13,00             | 103,34                                      | 1                                           |     |           | 1                | 13,00    | Đạt                               |
| 13  | Số giường bệnh/10.000 dân                                   | Giường | 32,19              | 32,08    | 32,28         | 100,28                                       | 100,61                                | 32,10             | 99,44                                       | 1                                           |     |           | 1                | 32,00    | Đạt                               |
| 14  | Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế                      | %      | 96,01              | 98,0     | 95,34         | 99,30                                        | 97,29                                 | 98,00             | 102,79                                      |                                             |     | 1         | 1                | 99,00    | Không đạt                         |
| 15  | Xã đạt chuẩn nông thôn mới                                  | xã     | 23                 | 25       | 24            | 104,35                                       | 96,00                                 | 25                | 104,17                                      |                                             |     | 1         | 1                |          |                                   |
| 16  | Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn                   | %      | 93,26              | 94,00    | 94,00         | 100,79                                       | 100,00                                | 96,20             | 102,34                                      |                                             | 1   |           | 1                | 98,00    | Không đạt                         |
| 17  | Tỷ lệ người sử dụng internet                                | %      | 72,00              | 73,00    | 73,00         | 101,39                                       | 100,00                                | 75,00             | 102,74                                      |                                             | 1   |           | 1                |          |                                   |
| 18  | Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia          | %      | 78,02              | 83,91    | 81,68         | 104,69                                       | 97,34                                 | 81,78             | 100,12                                      |                                             |     | 1         | 1                | 75,00    | Vượt                              |
| 19  | Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"             | %      | 77,40              | 77,55    | 75,34         | 97,34                                        | 97,15                                 | 75,80             | 100,61                                      |                                             |     | 1         | 1                | 72,00    | Vượt                              |
| III | <b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>                                  |        |                    |          |               |                                              |                                       |                   |                                             |                                             |     |           |                  |          |                                   |
| 20  | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | %      | 89,98              | 91,32    | 91,32         | 101,49                                       | 100,00                                | 92,65             | 101,46                                      |                                             | 1   |           | 1                | 85,00    | Vượt                              |
| 21  | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch               | %      | 87,80              | 89,58    | 89,58         | 102,03                                       | 100,00                                | 90,00             | 100,47                                      |                                             | 1   |           | 1                |          |                                   |
| 22  | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                  | %      | 99,80              | 100,00   | 99,90         | 100,10                                       | 99,90                                 | 100,00            | 100,10                                      |                                             |     | 1         | 1                | 100,00   | Đạt                               |
| 23  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                   | %      | 96,00              | 96,00    | 96,00         | 100,00                                       | 100,00                                | 96,50             | 100,52                                      |                                             | 1   |           | 1                | 88,00    | Vượt                              |
| 24  | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom                | %      | 35,00              | 24,00    | 40,00         | 114,29                                       | 166,67                                | 45,00             | 112,50                                      | 1                                           |     |           | 1                |          |                                   |
| 25  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý                     | %      | 94,00              | 94,00    | 94,00         | 100,00                                       | 100,00                                | 96,00             | 102,13                                      |                                             | 1   |           | 1                |          |                                   |
| 26  | Tỷ lệ che phủ rừng                                          | %      | 44,01              | 44,50    | 44,50         | 101,11                                       | 100,00                                | 45,50             | 102,25                                      |                                             | 1   |           | 1                | 45,50    | Đạt                               |

## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| STT | Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị  | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024  |               |                                              |                                             | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|----------------------------------------------------------|---------|--------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                          |         |                    | Kế hoạch  | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với kế hoạch 2024 (%) |                   |                                             |
| A   | CHỈ TIÊU KINH TẾ                                         |         |                    |           |               |                                              |                                             |                   |                                             |
| 1   | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh)       | Tỷ đồng | 14.849,43          | 16.478,54 | 16.334,74     | 110,00                                       | 99,13                                       | 18.050,00         | 110,50                                      |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                       | %       | 7,10               | 10,50     | 10,00         |                                              |                                             | 10,50             |                                             |
| -   | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                               | Tỷ đồng | 2.432,76           | 2.540,20  | 2.525,20      | 103,80                                       | 99,41                                       | 2.630,00          | 104,15                                      |
| -   | Công nghiệp, xây dựng                                    | Tỷ đồng | 3.541,02           | 3.806,01  | 3.846,00      | 108,61                                       | 101,05                                      | 4.330,00          | 112,58                                      |
| -   | Dịch vụ                                                  | Tỷ đồng | 8.209,44           | 9.461,58  | 9.253,68      | 112,72                                       | 97,80                                       | 10.335,00         | 111,69                                      |
| -   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                             | Tỷ đồng | 666,21             | 670,74    | 709,85        | 106,55                                       | 105,83                                      | 755,00            | 106,36                                      |
| 2   | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)                 | Tỷ đồng | 27.733,76          | 32.199,70 | 31.438,96     | 113,36                                       | 97,64                                       | 35.934,73         | 114,30                                      |
| -   | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                               | Tỷ đồng | 4.334,50           | 4.891,63  | 4.587,20      | 105,83                                       | 93,78                                       | 4.904,63          | 106,92                                      |
| -   | Công nghiệp- Xây dựng                                    | Tỷ đồng | 6.181,75           | 7.271,86  | 7.020,24      | 113,56                                       | 96,54                                       | 8.308,79          | 118,35                                      |
| -   | Dịch vụ                                                  | Tỷ đồng | 15.982,20          | 18.709,12 | 18.472,80     | 115,58                                       | 98,74                                       | 21.240,03         | 114,98                                      |
| -   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                             | Tỷ đồng | 1.235,32           | 1.327,10  | 1.358,72      | 109,99                                       | 102,38                                      | 1.481,28          | 109,02                                      |
| 3   | Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH) |         | 100,00             | 100,00    | 100,00        |                                              |                                             | 100,00            |                                             |



| STT | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị     | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024  |               |                                              |                                             | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                         |            |                    | Kế hoạch  | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với kế hoạch 2024 (%) |                   |                                             |
| -   | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                              | %          | 15,63              | 15,19     | 14,59         | -1,04                                        | -0,60                                       | 13,65             | -0,94                                       |
| -   | Công nghiệp- Xây dựng                                   | %          | 22,29              | 22,58     | 22,33         | 0,04                                         | -0,25                                       | 23,12             | 0,79                                        |
| -   | Dịch vụ                                                 | %          | 57,63              | 58,10     | 58,76         | 1,13                                         | 0,65                                        | 59,11             | 0,35                                        |
| -   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                            | %          | 4,45               | 4,12      | 4,32          | -0,13                                        | 0,20                                        | 4,12              | -0,20                                       |
| 4   | GRDP bình quân đầu người                                | Triệu đồng | 42,92              | 49,03     | 47,87         | 111,54                                       | 97,6                                        | 53,85             | 112,49                                      |
| 5   | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | Tỷ đồng    | 21.202,45          | 23.900,00 | 26.383,67     | 124,44                                       | 110,39                                      | 27.500,00         | 104,23                                      |
| 6   | Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn        | Triệu USD  | 100,96             | 88,00     | 93,35         | 92,47                                        | 106,08                                      | 95,00             | 101,77                                      |
| 7   | Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn                 | Triệu USD  | 28,39              | 42,00     | 46,61         | 164,21                                       | 110,98                                      | 45,00             | 96,55                                       |
| 8   | Tổng thu ngân sách nhà nước                             | Tỷ đồng    | 17.998,15          | 14.192,18 | 16.240,24     | 90,23                                        | 114,43                                      | 15.292,79         | 94,17                                       |
|     | Trong đó:                                               |            |                    |           |               |                                              |                                             |                   |                                             |
| -   | Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương                     | Tỷ đồng    | 12.684,38          | 12.366,98 | 13.783,57     | 108,67                                       | 111,45                                      | 13.387,53         | 97,13                                       |
| -   | Thu ngân sách trên địa bàn                              | Tỷ đồng    | 1.578,94           | 1.924,60  | 1.679,68      | 106,38                                       | 87,27                                       | 2.062,30          | 122,78                                      |
| 9   | Chi ngân sách địa phương                                | Tỷ đồng    | 18.002,85          | 14.257,58 | 15.114,69     | 83,96                                        | 106,01                                      | 15.347,99         | 101,54                                      |
|     | Trong đó:                                               |            |                    |           |               |                                              |                                             |                   |                                             |
| -   | Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý             | Tỷ đồng    | 4.663,59           | 4.318,45  | 4.358,13      | 93,45                                        | 100,92                                      | 3.806,88          | 87,35                                       |



| STT | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị         | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024      |               |                                              |                                             | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                |                |                    | Kế hoạch      | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với kế hoạch 2024 (%) |                   |                                             |
| -   | Chi thường xuyên                               | Tỷ đồng        | 8.867,50           | 9.668,05      | 10.749,44     | 121,22                                       | 111,19                                      | 11.243,14         | 104,59                                      |
| 10  | <b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b> | <b>Tỷ đồng</b> | <b>18.108</b>      | <b>20.951</b> | <b>20.035</b> | <b>110,64</b>                                | <b>95,63</b>                                | <b>27.948,00</b>  | <b>139,50</b>                               |
|     | Trong đó:                                      |                |                    |               |               |                                              |                                             |                   |                                             |
| -   | Khu vực Nhà nước                               | Tỷ đồng        | 8.954,60           | 9.721         | 9.341,75      | 104,32                                       | 96,10                                       | 12.716,34         | 136,12                                      |
| -   | Khu vực ngoài Nhà nước                         | Tỷ đồng        | 9.153,13           | 11.230        | 10.693,00     | 116,82                                       | 95,22                                       | 15.231,66         | 142,45                                      |
| -   | Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài     | Tỷ đồng        |                    |               |               |                                              |                                             |                   |                                             |

## CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| TT  | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024   |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|--------------------|------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                            |        |                    | Kế hoạch   | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
| A   | NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN                                 |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| 1   | Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| 1.1 | Cây lương thực có hạt                                      |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| -   | Tổng diện tích                                             | Ha     | 80.039,16          | 79.134,99  | 79.484,90     | 99,31                                        | 100,44                                | 78.459,07         | 98,71                                       |
| -   | Tổng sản lượng                                             | Tấn    | 285.519,17         | 281.918,18 | 286.962,29    | 100,51                                       | 101,79                                | 288.758,42        | 100,63                                      |
| a   | Lúa cả năm                                                 | Ha     | 55.615,72          | 53.922,90  | 54.614,82     | 98,20                                        | 101,28                                | 54.127,15         | 99,11                                       |
|     | TĐ: - Lúa đông xuân: Diện tích                             | Ha     | 9.913,68           | 9.724,66   | 9.831,17      | 99,17                                        | 101,10                                | 9.789,48          | 99,58                                       |
|     | Năng suất                                                  | Tạ/ha  | 61,52              | 60,63      | 59,43         | 96,61                                        | 98,02                                 | 60,78             | 102,27                                      |
|     | Sản lượng                                                  | Tấn    | 60.984,15          | 58.957,38  | 58.425,95     | 95,81                                        | 99,10                                 | 59.499,62         | 101,84                                      |
|     | - Lúa mùa: Diện tích                                       | Ha     | 45.702,04          | 20.944,74  | 21.289,90     | 46,58                                        | 101,65                                | 21.296,57         | 100,03                                      |
|     | Năng suất                                                  | Tạ/ha  | 32,93              | 54,05      | 54,18         | 164,54                                       | 100,25                                | 54,27             | 100,16                                      |
|     | Sản lượng                                                  | Tấn    | 150.503,93         | 113.204,37 | 115.358,28    | 76,65                                        | 101,90                                | 115.584,68        | 100,20                                      |
|     | - Lúa nương: Diện tích                                     | Ha     | 24.707,73          | 24.253,50  | 23.493,75     | 95,09                                        | 96,87                                 | 23.041,10         | 98,07                                       |
|     | Năng suất                                                  | Tạ/ha  | 14,86              | 14,74      | 15,10         | 101,63                                       | 102,43                                | 15,03             | 99,53                                       |
|     | Sản lượng                                                  | Tấn    | 36.714,44          | 35.759,52  | 35.480,65     | 96,64                                        | 99,22                                 | 34.634,29         | 97,61                                       |
| b   | Ngô: Diện tích                                             | Ha     | 24.423,44          | 24.212,09  | 24.870,08     | 101,83                                       | 102,72                                | 24.331,92         | 97,84                                       |
|     | Năng suất                                                  | Tạ/ha  | 30,31              | 30,56      | 31,24         | 103,07                                       | 102,22                                | 32,48             | 103,98                                      |
|     | Sản lượng                                                  | Tấn    | 74.031,09          | 73.996,92  | 77.697,41     | 104,95                                       | 105,00                                | 79.039,83         | 101,73                                      |
| 1.2 | Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu                            |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| -   | Tổng diện tích                                             | Ha     | 20.216,86          |            | 25.745,57     |                                              |                                       |                   |                                             |

| TT  | Chỉ tiêu                          | Đơn vị | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024   |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|-----------------------------------|--------|--------------------|------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                   |        |                    | Kế hoạch   | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
| a   | Cây Cao su                        |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích lũy kế             | Ha     | 5.015,90           | 5.010,04   | 5.022,01      | 100,12                                       | 100,24                                | 5.022,01          | 100,00                                      |
|     | Diện tích cho sản phẩm            | Ha     | 4.529,28           | 4.500,00   | 4.731,55      | 104,47                                       | 105,15                                | 4.731,55          | 100,00                                      |
|     | Sản lượng                         | Tấn    | 5.307,08           | 5.423,23   | 5.482,92      | 103,31                                       | 101,10                                | 6.959,76          | 126,94                                      |
| b   | Cà phê                            |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                    | Ha     | 2.758,56           | 2.755,76   | 4.540,75      | 164,61                                       | 164,77                                | 5.549,95          | 122,23                                      |
|     | TĐ + Diện tích trồng mới          | Ha     | 119,11             |            | 1.782,16      | 1.496,23                                     |                                       | 1.015,00          | 56,95                                       |
|     | + Diện tích kinh doanh            | Ha     | 2.432,80           |            | 2.565,70      | 105,46                                       |                                       | 3.000,00          | 116,93                                      |
|     | Năng suất                         | Tạ/ha  | 18,06              |            | 22,27         | 123,31                                       |                                       | 20,47             | 91,91                                       |
|     | Sản lượng cà phê nhân             | Tấn    | 4.393,45           | 4.100,00   | 5.713,71      | 130,05                                       | 139,36                                | 6.140,60          | 107,47                                      |
| c   | Chè                               |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                    | Ha     | 630,31             | 612,89     | 628,98        | 99,79                                        | 102,63                                | 629,00            | 100,00                                      |
|     | TĐ: + Diện tích trồng mới         | Ha     |                    |            | 16,10         |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | + Diện tích kinh doanh            | Ha     | 430,31             |            | 430,43        | 100,03                                       |                                       | 435,00            | 101,06                                      |
|     | Năng suất                         | Tạ/ha  |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Sản lượng chè búp tươi            | Tấn    | 198,08             | 180,00     | 198,00        | 99,96                                        | 110,00                                | 220,00            | 111,11                                      |
| d   | Mắc ca                            |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                    | Ha     | 7.306,28           |            | 10.632,24     | 145,52                                       |                                       |                   |                                             |
|     | TĐ + Diện tích trồng mới          | Ha     | 2.535,87           |            | 3.359,20      | 132,47                                       |                                       |                   |                                             |
|     | Năng suất                         | Tạ/ha  | 4,65               |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Sản lượng                         | Tấn    | 712,31             |            | 1.416,51      | 198,86                                       |                                       |                   |                                             |
| 1.3 | Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| a   | Sắn                               |        |                    |            |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                    | Ha     | 12.707,44          | 12.707,44  | 16.833,89     | 132,47                                       | 132,47                                | 15.870,40         | 94,28                                       |
|     | Năng suất                         | Tạ/ha  | 97,19              | 97,19      | 93,48         | 96,19                                        | 96,19                                 | 112,70            | 120,55                                      |
|     | Sản lượng                         | Tấn    | 123.504,92         | 123.505,00 | 157.370,08    | 127,42                                       | 127,42                                | 178.856,00        | 113,65                                      |



| TT  | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024  |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|---------------------------------------------|--------|--------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|     |                                             |        |                    | Kế hoạch  | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
| b   | Đậu tương                                   |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                              | Ha     | 568,95             | 637,25    | 514,95        | 90,51                                        | 80,81                                 | 775,96            | 150,69                                      |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha  | 12,14              | 12,19     | 12,11         | 99,68                                        | 99,30                                 | 13,63             | 112,61                                      |
|     | Sản lượng                                   | Tấn    | 690,94             | 776,83    | 623,36        | 90,22                                        | 80,24                                 | 1.057,76          | 169,69                                      |
| c   | Lạc                                         |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                              | Ha     | 1.147,26           | 1.065,85  | 1.046,51      | 91,22                                        | 98,19                                 | 1.096,00          | 104,73                                      |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha  | 13,48              | 12,95     | 13,88         | 103,03                                       | 107,21                                | 13,36             | 96,21                                       |
|     | Sản lượng                                   | Tấn    | 1.545,98           | 1.397,81  | 1.452,98      | 93,98                                        | 103,95                                | 1.464,00          | 100,76                                      |
| d   | Rau các loại                                |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                              | Ha     | 4.938,03           | 5.090,44  | 5.112,30      | 103,53                                       | 100,43                                | 6.416,87          | 125,52                                      |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha  | 186,96             | 186,50    | 186,11        | 99,55                                        | 99,79                                 | 174,03            | 93,51                                       |
|     | Sản lượng                                   | Tấn    | 92.316,91          | 94.936,71 | 95.145,04     | 103,06                                       | 100,22                                | 111.673,79        | 117,37                                      |
| 1.4 | Cây ăn quả                                  |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | Tổng diện tích                              | Ha     | 11.054,14          | 3.850,47  | 14.791,80     | 133,81                                       |                                       | 4.200,00          |                                             |
|     | Diện tích trồng mới                         | Ha     | 3.071,77           | 200,00    | 3.796,52      | 123,59                                       |                                       | 50,00             |                                             |
|     | Sản lượng                                   | Tấn    | 24.414,66          | 22.841,80 | 23.769,11     | 97,36                                        |                                       | 22.500,00         |                                             |
| 2   | Lâm nghiệp                                  |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | - Diện tích rừng hiện có                    | Ha     | 423.129            | 424.702   | 424.632       | 100,4                                        | 99,98                                 | 434.005           | 102,21                                      |
|     | - Diện tích rừng trồng mới tập trung        | Ha     | 1.603,65           | 451,00    | 946,16        | 59,00                                        | 209,79                                | 199,00            | 21,03                                       |
|     | Trong đó:                                   |        |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|     | + Rừng phòng hộ và đặc dụng                 | Ha     | 137,97             | 200,00    | 369,37        | 267,72                                       | 184,69                                | 100,00            | 27,07                                       |
|     | + Rừng sản xuất                             | Ha     | 1.465,68           | 251,00    | 576,79        | 39,35                                        | 229,80                                | 99,00             | 17,16                                       |
|     | - Trồng cây phân tán                        | cây    | 342                | 32.000    | 297.751       | 87.086,65                                    | 930,47                                | 50.000            | 16,79                                       |
|     | - Diện tích rừng trồng được chăm sóc        | ha     | 649,97             | 733,71    | 734,07        | 112,94                                       | 100,05                                | 848,39            | 115,57                                      |
|     | - Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh  | ha     | 17.181,96          | 11.118,94 | 11.058,15     | 64,36                                        | 99,45                                 | 2.640,70          | 23,88                                       |
|     | - Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ) | m3     | 12.251,00          |           | 11.941,00     |                                              |                                       |                   |                                             |

| TT       | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị    | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024  |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----------|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|          |                                                             |           |                    | Kế hoạch  | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
|          | - Tỷ lệ che phủ rừng                                        | %         | 44,01              | 44,5      | 44,50         | 101,11                                       | 100,00                                | 45,50             | 102,25                                      |
| <b>3</b> | <b>Chăn nuôi</b>                                            |           | 561.917            | 575.928   | 571.273       | 101,67                                       | 99,19                                 | 593.816           | 103,95                                      |
|          | - Đàn trâu                                                  | Con       | 139.123            | 140.713   | 141.400       | 101,64                                       | 100,49                                | 146.447           | 103,57                                      |
|          | - Đàn bò                                                    | Con       | 101.915            | 103.638   | 103.575       | 101,63                                       | 99,94                                 | 103.668           | 100,09                                      |
|          | - Đàn lợn                                                   | Con       | 320.879            | 331.577   | 326.298       | 101,69                                       | 98,41                                 | 343.701           | 105,33                                      |
|          | - Đàn gia cầm                                               | Con       | 4.851.267          | 4.901.683 | 4.989.277     | 102,84                                       | 101,79                                | 5.166.139         | 103,54                                      |
|          | Thịt hơi các loại                                           | Nghìn tấn | 24,70              | 26,61     | 25,72         | 104,13                                       | 96,66                                 | 25,97             | 100,98                                      |
|          | Trong đó: Thịt lợn                                          | Nghìn tấn | 13,40              | 15,28     | 14,14         | 105,53                                       | 92,54                                 | 14,45             | 102,21                                      |
| <b>4</b> | <b>Thủy sản</b>                                             |           |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|          | - Diện tích nuôi trồng thủy sản                             | Ha        | 2.772,71           | 2.774,26  | 2.744,41      | 98,98                                        | 98,92                                 | 2.756,85          | 100,45                                      |
|          | - Tổng sản lượng                                            | Tấn       | 4.781,03           | 4.800,74  | 4.981,22      | 104,19                                       | 103,76                                | 5.008,75          | 100,55                                      |
|          | - Sản lượng nuôi trồng thủy sản                             | Tấn       | 4.497,44           | 4.514,30  | 4.693,30      | 104,35                                       | 103,97                                | 4.705,41          | 100,26                                      |
|          | - Sản lượng khai thác thủy sản                              | Tấn       | 283,59             | 286,44    | 287,92        | 101,53                                       | 100,52                                | 303,34            | 105,36                                      |
| <b>5</b> | <b>Phát triển nông thôn</b>                                 |           |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|          | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh      | %         | 89,98              | 91,32     | 91,32         | 101,49                                       | 100,00                                | 92,65             | 101,46                                      |
|          | - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã | Tiêu chí  | 14,12              | 15,50     | 15,06         | 106,66                                       | 97,16                                 | 15,46             | 102,66                                      |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                             | xã        | 23                 | 25        | 24            | 104,35                                       | 96,00                                 | 25                | 104,17                                      |
|          | <i>Trong đó: số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới</i>    | xã        | 6                  | 6         | 6             | 100,00                                       | 100,00                                | 6                 | 100,00                                      |
|          | - Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                       | %         |                    | 21,74     | 20,87         |                                              | 96,00                                 | 21,74             | 104,17                                      |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                    | xã        |                    | 3         | 5             |                                              | 166,67                                | 6                 | 120,00                                      |
|          | <i>Trd: Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu</i>                    | xã        | 0                  |           | 0             |                                              |                                       | 1                 |                                             |
| <b>B</b> | <b>CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>                               |           |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |



| TT | Chỉ tiêu                                                                  | Đơn vị       | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024  |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                           |              |                    | Kế hoạch  | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
| 1  | <b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2015</b> | %            | 98,23              |           | 122,60        | 124,81                                       |                                       |                   |                                             |
|    | - Công nghiệp khai khoáng                                                 | %            | 95,38              |           | 100,10        | 104,95                                       |                                       |                   |                                             |
|    | - Công nghiệp chế biến, chế tạo                                           | %            | 112,73             |           | 105,80        | 93,85                                        |                                       |                   |                                             |
|    | - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước                               | %            | 81,55              |           | 154,20        | 189,09                                       |                                       |                   |                                             |
|    | - Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải                     | %            | 101,85             |           | 102,70        | 100,83                                       |                                       |                   |                                             |
| 2  | <b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>                      |              |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|    | Điện sản xuất                                                             | Triệu Kwh    | 609,86             | 820,00    | 860,00        | 141,02                                       | 104,88                                | 870,00            | 101,16                                      |
|    | Than đá                                                                   | 1000 tấn     | 6,64               | 8,00      | 5,58          | 83,94                                        | 69,70                                 | 5,00              | 89,67                                       |
|    | Đá xây dựng khác                                                          | 1000 m3      | 711,19             | 850,00    | 778,03        | 109,40                                       | 91,53                                 | 850,00            | 109,25                                      |
|    | Gạch xây                                                                  | Triệu viên   | 129,22             | 75,50     | 130,00        | 100,60                                       | 172,19                                | 130,00            | 100,00                                      |
|    | Nước máy sản xuất                                                         | Triệu m3     | 13,51              | 9,00      | 13,77         | 101,92                                       | 153,00                                | 10,00             | 72,62                                       |
|    | Trang in offset                                                           | Triệu trang  | 2.130,00           | 1.500,00  | 1.898,00      | 89,11                                        | 126,53                                | 2.000,00          | 105,37                                      |
|    | Xi măng                                                                   | Nghìn tấn    | 311,45             | 280,00    | 256,44        | 82,34                                        | 91,58                                 | 280,00            | 109,19                                      |
|    | Thức ăn gia súc, gia cầm                                                  | Tấn          |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|    | Thu gom rác thải                                                          | Tr. Đồng     | 51.098,00          |           | 53.959,00     | 105,60                                       |                                       |                   |                                             |
| C  | <b>DỊCH VỤ</b>                                                            |              |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
| 1  | <b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)</b>      | Tỷ đồng      | 21.202,45          | 23.900,00 | 26.383,67     | 124,44                                       | 110,39                                | 27.500,00         | 104,23                                      |
| 2  | <b>Dịch vụ vận tải</b>                                                    |              |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |
|    | - Số lượt hành khách vận chuyển                                           | Nghìn HK     | 2.689,38           | 2.689,43  | 4.078,35      | 151,65                                       | 151,64                                |                   |                                             |
|    | - Số lượt hành khách luân chuyển                                          | Triệu HK.Km  | 425,69             | 455,98    | 643,94        | 151,27                                       | 141,22                                |                   |                                             |
|    | - Khối lượng hàng hóa vận chuyển                                          | Nghìn tấn    | 7.682,61           | 6.968,93  | 9.096,04      | 118,40                                       | 130,52                                |                   |                                             |
|    | - Khối lượng hàng hóa luân chuyển                                         | Triệu tấn.Km | 351,00             | 311,15    | 415,13        | 118,27                                       | 133,42                                |                   |                                             |
| 3  | <b>Du lịch</b>                                                            |              |                    |           |               |                                              |                                       |                   |                                             |



| TT       | Chỉ tiêu                                  | Đơn vị     | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024     |               |                                              |                                       | Kế hoạch năm 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----------|-------------------------------------------|------------|--------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
|          |                                           |            |                    | Kế hoạch     | Ước TH cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 (%) |                   |                                             |
|          | - Lượt khách du lịch                      | Nghìn lượt | 1.000              | 1.300        | 1.850         | 185,00                                       | 142,31                                | 1.450             | 78,4                                        |
|          | - Doanh thu từ hoạt động du lịch          | Tỷ đồng    | 1.750              | 2.200        | 3.300         | 188,57                                       | 150,00                                | 2.400             | 72,7                                        |
| <b>D</b> | <b>XUẤT, NHẬP KHẨU</b>                    |            | <b>129,34</b>      | <b>130,0</b> | <b>140,0</b>  |                                              |                                       | <b>140,0</b>      |                                             |
| 1        | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD  | 100,96             | 88,00        | 93,35         | 92,46                                        | 106,08                                | 95,00             | 101,77                                      |
| 2        | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD  | 28,39              | 42,00        | 46,61         | 164,24                                       | 110,98                                | 45,00             | 96,55                                       |
|          |                                           |            |                    |              |               |                                              |                                       |                   |                                             |

**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2025 - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

| TT  | Chỉ tiêu                       | ĐVT   | Thực hiện 2023 | Năm 2024   |                      | Kế hoạch năm 2025 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          | So sánh (%)          |                      |
|-----|--------------------------------|-------|----------------|------------|----------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------------------|----------------------|
|     |                                |       |                | Kế hoạch   | Ước thực hiện cả năm | Tổng số           | Điện Biên | M.Ăng     | Tuần Giáo | M.Nhé     | Nậm Pồ    | Tủa Chùa  | TP.ĐBP    | ĐBĐông    | M.Chà     | TX. MLay | Ước TH 2024/ TH 2023 | KH 2025/ Ước TH 2024 |
| A   | Nông nghiệp                    |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
| I   | Sản xuất cây lương thực        |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Tổng DT cây lương thực có hạt  | Ha    | 80.039,16      | 79.134,99  | 79.484,90            | 78.459,07         | 14.467,92 | 3.851,00  | 10.729,00 | 5.910,39  | 9.221,77  | 8.498,00  | 3.161,07  | 13.555,00 | 8.299,70  | 765,22   | 99,31                | 98,71                |
|     | Tổng SLLT có hạt               | Tấn   | 285.519,17     | 281.918,18 | 286.962,29           | 288.758,42        | 81.039,51 | 17.500,32 | 37.893,40 | 21.544,61 | 24.339,07 | 29.544,74 | 16.486,01 | 36.064,50 | 21.299,97 | 3.046,29 | 100,51               | 100,63               |
|     | Trong đó:                      |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | - Sản lượng thóc               | Tấn   | 248.202,52     | 207.921,26 | 209.264,88           | 209.718,59        | 62.438,91 | 15.424,32 | 19.766,50 | 15.522,08 | 21.056,12 | 14.367,64 | 13.596,16 | 30.551,50 | 14.642,07 | 2.353,29 | 84,31                | 100,22               |
|     | - Sản lượng thóc ruộng         | Tấn   | 211.488,08     | 172.161,75 | 173.784,23           | 175.084,30        | 59.591,07 | 14.515,77 | 16.504,00 | 11.459,76 | 14.415,51 | 13.291,24 | 13.479,16 | 19.213,50 | 10.323,61 | 2.290,68 | 82,17                | 100,75               |
|     | - Cơ cấu thóc ruộng trong TSLT | %     |                | 61,07      |                      | 60,63             | 73,53     | 82,95     | 43,55     | 53,19     | 59,23     | 44,99     | 81,76     | 53,28     | 48,47     | 75,20    |                      |                      |
| 1   | Lúa Đông xuân                  |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Diện tích                      | Ha    | 9.913,68       | 9.724,66   | 9.831,17             | 9.789,48          | 4.169,10  | 1.096,00  | 1.144,00  | 238,94    | 196,35    | 590,00    | 998,37    | 870,00    | 289,00    | 197,72   | 99,17                | 99,58                |
|     | Năng suất                      | Tạ/ha | 61,52          | 60,63      | 59,43                | 60,78             | 63,00     | 62,20     | 60,00     | 58,74     | 56,17     | 63,32     | 62,63     | 50,50     | 52,57     | 57,93    | 96,61                | 102,27               |
|     | Sản lượng                      | Tấn   | 60.984,15      | 58.957,38  | 58.425,95            | 59.499,62         | 26.265,33 | 6.817,12  | 6.864,00  | 1.403,50  | 1.102,94  | 3.735,90  | 6.252,70  | 4.393,50  | 1.519,29  | 1.145,34 | 95,81                | 101,84               |
| 2   | Lúa Mùa                        |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Diện tích                      | Ha    | 45.702,04      | 20.945     | 21.289,90            | 21.296,57         | 5.418,82  | 1.439,00  | 1.800,00  | 1.730,85  | 2.578,80  | 2.055,00  | 1.260,00  | 3.120,00  | 1.696,40  | 197,70   | 46,58                | 100,03               |
|     | Năng suất                      | Tạ/ha | 32,93          | 54,05      | 54,18                | 54,27             | 61,50     | 53,50     | 53,56     | 58,10     | 51,62     | 46,50     | 57,35     | 47,50     | 51,90     | 57,90    | 164,54               | 100,16               |
|     | Sản lượng                      | Tấn   | 150.503,93     | 113.204,37 | 115.358,28           | 115.584,68        | 33.325,74 | 7.698,65  | 9.640,00  | 10.056,26 | 13.312,57 | 9.555,34  | 7.226,46  | 14.820,00 | 8.804,32  | 1.145,34 | 76,65                | 100,20               |
| 3   | Lúa nương                      |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Diện tích                      | Ha    | 24.707,73      | 24.253,50  | 23.493,75            | 23.041,10         | 1.779,90  | 676,00    | 2.250,00  | 2.389,60  | 4.545,60  | 690,00    | 65,00     | 7.315,00  | 3.284,00  | 46,00    | 95,09                | 98,07                |
|     | Năng suất                      | Tạ/ha | 14,86          | 14,74      | 15,10                | 15,03             | 16,0      | 13,4      | 14,5      | 17,0      | 14,6      | 15,6      | 18,0      | 15,5      | 13,2      | 13,6     | 101,63               | 99,53                |
|     | Sản lượng                      | Tấn   | 36.714,44      | 35.759,52  | 35.480,65            | 34.634,29         | 2.847,84  | 908,55    | 3.262,50  | 4.062,32  | 6.640,61  | 1.076,40  | 117,00    | 11.338,00 | 4.318,46  | 62,61    | 96,64                | 97,61                |
| 4   | Cây ngô                        |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Diện tích                      | Ha    | 24.423,44      | 24.212,09  | 24.870,08            | 24.331,92         | 3.100,10  | 640,00    | 5.535,00  | 1.551,00  | 1.901,02  | 5.163,00  | 837,70    | 2.250,00  | 3.030,30  | 323,80   | 101,83               | 97,84                |
|     | Năng suất                      | Tạ/ha | 30,31          | 30,56      | 31,24                | 32,48             | 60,0      | 32,4      | 32,7      | 38,8      | 17,3      | 29,4      | 34,5      | 24,5      | 22,0      | 21,4     | 103,07               | 103,98               |
|     | Sản lượng                      | Tấn   | 74.031,09      | 73.996,92  | 77.697,41            | 79.039,83         | 18.600,60 | 2.076,00  | 18.126,90 | 6.022,53  | 3.282,95  | 15.177,10 | 2.889,85  | 5.513,00  | 6.657,90  | 693,00   | 104,95               | 101,73               |
| II  | Cây công nghiệp dài ngày       |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
| I   | Cây chè búp                    |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | - Tổng Diện tích               | Ha    | 612,89         | 612,89     | 628,98               | 629,00            |           | 25,30     |           |           |           | 603,70    |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Trong đó: DT trồng mới         | Ha    | 0,00           |            | 16,10                |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | - Sản lượng búp tươi           | Tấn   | 198,08         | 180,00     | 198,00               | 220,00            |           | 90,00     |           |           |           | 130,00    |           |           |           |          |                      |                      |
| b   | Cây cà phê                     |       |                |            |                      |                   |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | - Tổng Diện tích               | Ha    | 2.758,56       | 2.755,76   | 4.540,75             | 5.549,95          |           | 2.815,24  | 2.578,71  |           |           |           |           | 156,00    |           |          |                      |                      |
|     | Trong đó: DT trồng mới         | Ha    | 119,11         |            | 1.782,16             | 1.015,00          |           |           | 1.000,0   |           |           |           |           | 15,0      |           |          |                      |                      |
|     | - Sản lượng cà phê nhân        | Tấn   | 4.393,45       | 4.100,00   | 5.713,71             | 6.140,60          |           | 5.264,00  | 867,00    |           |           |           |           | 9,60      |           |          |                      |                      |
| c   | Cây cao su                     |       |                |            |                      | 0                 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |                      |                      |
|     | Tổng Diện tích                 | Ha    | 5.015,90       | 5.010,04   | 5.022,01             | 5.022,01          | 978,01    | 189,50    | 1.291,85  | 1.201,40  |           |           | 89,87     |           | 1.271,38  |          | 100,12               | 100,00               |
| III | Chăn nuôi                      |       | 561.917        | 575.928    | 571.273              | 593.816           | 105.048   | 39.475    | 98.000    | 32.991    | 89.873    | 72.934    | 27.362    | 68.912    | 50.447    | 8.774    | 101,67               | 103,95               |



|           |                                                   |            |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
|-----------|---------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|--------|--------|
| <b>I</b>  | <b>Sản xuất cây lương thực</b>                    |            |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
|           | <b>Tổng DT cây lương thực có hạt</b>              | <b>Ha</b>  | 80.039,16  | 79.134,99  | 79.484,90  | 78.459,07  | 14.467,92 | 3.851,00  | 10.729,00 | 5.910,39  | 9.221,77  | 8.498,00  | 3.161,07  | 13.555,00 | 8.299,70  | 765,22   | 99,31  | 98,71  |
|           | <b>Tổng SLLT có hạt</b>                           | <b>Tấn</b> | 285.519,17 | 281.918,18 | 286.962,29 | 288.758,42 | 81.039,51 | 17.500,32 | 37.893,40 | 21.544,61 | 24.339,07 | 29.544,74 | 16.486,01 | 36.064,50 | 21.299,97 | 3.046,29 | 100,51 | 100,63 |
| 1         | Đàn trâu                                          | con        | 139.123    | 140.713    | 141.400    | 146.447    | 26.506    | 4.230     | 19.000    | 13.373    | 28.640    | 17.409    | 5.466     | 13.795    | 16.355    | 1.673    | 101,64 | 103,57 |
| 2         | Đàn bò                                            | con        | 101.915    | 103.638    | 103.575    | 103.668    | 18.649    | 8.985     | 19.500    | 5.872     | 6.925     | 6.692     | 4.244     | 26.261    | 6.144     | 396      | 101,63 | 100,09 |
| 3         | Đàn lợn                                           | con        | 320.879    | 331.577    | 326.298    | 343.701    | 59.893    | 26.260    | 59.500    | 13.746    | 54.308    | 48.833    | 17.652    | 28.856    | 27.948    | 6.705    | 101,69 | 105,33 |
| 4         | Đàn gia cầm                                       | con        | 4.851.267  | 4.901.683  | 4.989.277  | 5.166.139  | 2.069.792 | 287.815   | 873.175   | 160.000   | 273.523   | 323.218   | 535.370   | 340.158   | 213.100   | 89.988   | 102,84 | 103,54 |
| <b>IV</b> | <b>Thủy sản</b>                                   |            |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
| 1         | Diện tích nuôi trồng                              | Ha         | 2.772,71   | 2.774,26   | 2.744,41   | 2.756,85   | 623       | 160       | 295       | 162       | 185       | 80        | 996       | 183       | 36        | 38       | 98,98  | 100,45 |
| 2         | Tổng sản lượng                                    | Tấn        | 4.781,03   | 4.800,74   | 4.981,22   | 5.008,75   | 1.391,00  | 252,80    | 458,30    | 227,80    | 279,29    | 179,00    | 1.606,60  | 291,36    | 96,98     | 225,62   | 104,19 | 100,55 |
| a         | Sản lượng nuôi trồng                              | Tấn        | 4.497,44   | 4.514,30   | 4.693,30   | 4.705,41   | 1.335,00  | 247,80    | 445,00    | 219,00    | 270,75    | 120,00    | 1.590,60  | 287,00    | 89,40     | 100,86   | 104,35 | 100,26 |
| b         | Sản lượng khai thác                               | Tấn        | 283,59     | 286,44     | 287,92     | 303,34     | 56,00     | 5,00      | 13,30     | 8,80      | 8,54      | 59,00     | 16,00     | 4,36      | 7,58      | 124,76   | 101,53 | 105,36 |
| <b>B</b>  | <b>Lâm nghiệp</b>                                 |            |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
| 1         | Trồng rừng tập trung                              | Ha         | 1.603,65   | 451,00     | 946,16     | 199,00     |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
| -         | Trồng rừng phòng hộ                               | Ha         | 137,97     | 200,00     |            | 100,00     |           |           | 70        |           |           |           |           |           | 30        |          | 59,00  | 21,0   |
| -         | Trồng rừng thay thế                               | Ha         |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
| -         | Trồng rừng sản xuất (CT30a và các nguồn vốn khác) | Ha         | 1.465,68   | 251,00     |            | 99,00      |           | 19,00     | 50,00     | 30,00     |           |           |           |           |           |          |        |        |
| 2         | Khoản bảo vệ rừng                                 | Ha         |            | 407.925,72 |            |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |          |        |        |
| 3         | Khoanh nuôi tái sinh rừng                         | Ha         | 17.181,96  | 10.510,68  | 11.058,15  | 2.640,70   | 243       | 0         | 966       | 0         | 674       | 250       | 0         | 30        | 478       | 0        |        |        |
| 4         | Tỷ lệ che phủ rừng                                | %          | 44,01      | 44,50      | 44,50      | 45,5       | 56,22     | 36,43     | 41,26     | 56,46     | 45,34     | 39,74     | 44,56     | 28,17     | 45,40     | 65,40    |        |        |

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2025 - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| ST<br>T | Chỉ tiêu                                                 | ĐVT         | TH 2023   | Năm 2024  |                         | Tổng số   | Kế hoạch năm 2025 |       |        |       |        |       |     |       |      |      | So sánh (%) |        |
|---------|----------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-------------------------|-----------|-------------------|-------|--------|-------|--------|-------|-----|-------|------|------|-------------|--------|
|         |                                                          |             |           | Kế hoạch  | Ước thực<br>hiện cả năm |           | Trong đó          |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 2024        | 2025   |
|         |                                                          |             |           |           |                         |           | Đ.Biên            | M.Ăng | T.Giáo | M.Nhé | T.Chùa | TPĐBP | ĐBD | M.Chà | TXML | N.Pồ | 2023        | 2024   |
| A       | CÔNG NGHIỆP                                              |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
| 1       | Giá trị sản xuất công nghiệp<br>(giá SS 2010)            | Tỷ đồng     | 3.499,73  | 3.680,00  | 3.850,00                | 4.486,00  |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 110,01      | 116,52 |
|         | Công nghiệp khai thác                                    | Tỷ đồng     | 107,14    | 160,00    | 160,00                  | 165,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 149,33      | 103,13 |
|         | Công nghiệp chế biến                                     | Tỷ đồng     | 2.808,33  | 2.888,00  | 3.027,00                | 3.649,00  |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 107,79      | 120,55 |
|         | Sản xuất, phân phối điện, khí đốt                        | Tỷ đồng     | 502,44    | 560,00    | 587,00                  | 594,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 116,83      | 101,19 |
|         | Cung cấp nước, xử lý rác thải                            | Tỷ đồng     | 81,81     | 72,00     | 76,00                   | 78,00     |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 92,90       | 102,63 |
| 2       | Sản lượng một số sản phẩm<br>công nghiệp chủ yếu:        |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
|         | Điện sản xuất                                            | Triệu Kwh   | 609,86    | 820,00    | 860,00                  | 870,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 141,02      | 101,16 |
|         | Than sạch                                                | 1000 tấn    | 6,64      | 8,00      | 5,58                    | 5,00      |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 83,94       | 89,67  |
|         | Đá xây dựng khác                                         | 1000 m3     | 711,19    | 850,00    | 778,03                  | 850,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 109,40      | 109,25 |
|         | Gạch xây                                                 | Triệu viên  | 129,22    | 75,50     | 130,00                  | 130,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 100,60      | 100,00 |
|         | Nước máy sản xuất                                        | Triệu m3    | 13,51     | 9,00      | 13,77                   | 10,00     |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 101,92      | 72,62  |
|         | Trang in offset                                          | Triệu trang | 2.130,00  | 1.500,00  | 1.898,00                | 2.000,00  |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 89,11       | 105,37 |
|         | Xi măng                                                  | Nghìn tấn   | 311,45    | 280,00    | 256,44                  | 280,00    |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 82,34       | 109,19 |
|         | Thức ăn gia súc, gia cầm                                 | Tấn         |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
|         | Thu gom rác thải                                         | Triệu đồng  | 51.098,00 |           | 53.959,00               |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 105,60      |        |
| B       | THƯƠNG MẠI                                               |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
|         | - Tổng mức bán lẻ hàng hoá và<br>dịch vụ (giá hiện hành) | Tỷ đồng     | 21.202,45 | 23.900,00 | 26.383,67               | 27.500,00 |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 124,44      | 104,23 |
| C       | XUẤT KHẨU                                                | Triệu USD   | 100,96    | 88,00     | 93,35                   | 95,00     |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 92,47       | 101,77 |
| D       | NHẬP KHẨU                                                | Triệu USD   | 28,39     | 42,00     | 46,61                   | 45,00     |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 164,21      | 96,55  |
| E       | VẬN TẢI                                                  |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
| 1       | Vận tải hành khách                                       |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
|         | - Hành khách vận chuyển                                  | 1000 người  | 2.689,38  | 2.689,43  | 4.078,35                |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 151,65      |        |
|         | - Hành khách luân chuyển                                 | 1000 ng.Km  | 425,69    | 455,98    | 643,94                  |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 151,27      |        |
| 2       | Vận tải hàng hoá                                         |             |           |           |                         |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      |             |        |
|         | - Hàng hoá vận chuyển                                    | 1000 tấn    | 7.682,61  | 6.968,93  | 9.096,04                |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 118,40      |        |
|         | - Hàng hoá luân chuyển                                   | 1000 tấn.Km | 351,00    | 311,15    | 415,13                  |           |                   |       |        |       |        |       |     |       |      |      | 118,27      |        |



## CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

| TT        | Chỉ tiêu                                                                        | Đơn vị                    | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              |                                   | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|           |                                                                                 |                           |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 |               |                                             |
| 1         | 2                                                                               | 3                         | 4              | 5        | 6                    | 7=6/4                                        | 8=6/5                             | 9             | 10=9/6                                      |
| <b>I</b>  | <b>DÂN SỐ</b>                                                                   |                           |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -         | Dân số trung bình                                                               | Ngh.người                 | 646,182        | 656,670  | 656,706              | 101,63                                       | 100,01                            | 667,26        | 101,61                                      |
|           | Trong đó: Dân số nông thôn                                                      | Ngh.người                 | 547,94         | 556,78   | 556,87               | 101,63                                       | 100,02                            | 667,26        | 119,82                                      |
|           | Dân số là dân tộc thiểu số                                                      | Nghìn người               | 533,86         | 542,57   | 542,64               |                                              |                                   |               |                                             |
| -         | Tuổi thọ trung bình                                                             | Tuổi                      | 69,89          | 69,70    | 69,82                |                                              |                                   |               |                                             |
| -         | Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh                                             | Số bé trai/<br>100 bé gái | 103,18         | 108,10   | 108,10               | 104,77                                       | 100,00                            | 108,00        | 99,91                                       |
| <b>II</b> | <b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>                                                     |                           |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -         | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                                           | Ngh.người                 | 339,54         | 358,45   | 351,66               | 103,57                                       | 98,11                             | 364,32        | 103,60                                      |
| -         | Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành KTQD                             | Ngh.người                 | 338,57         | 357,30   | 350,66               | 103,57                                       | 98,14                             | 363,23        | 103,58                                      |
| -         | Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động                             | %                         | 62,15          | 63,65    | 63,67                | 102,45                                       | 100,03                            | 65,10         | 102,25                                      |
| +         | Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                     | %                         | 34,20          | 35,25    | 35,25                | 103,07                                       | 100,00                            | 36,32         | 103,04                                      |
| -         | Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị                | %                         | 0,43           | <3       | 0,42                 | -0,01                                        |                                   | <2,5          |                                             |
| -         | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện | %                         | 18,75          | 18,83    | 16,05                | 85,60                                        | 85,24                             | 24,09         | 150,09                                      |
| -         | Tốc độ tăng năng suất lao động (theo giá so sánh 2010)                          | %                         | 6,96           |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| +         | KV1: Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                               |                           |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| +         | KV2: Công nghiệp và xây dựng                                                    |                           |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |

| TT  | Chi tiêu                                                  | Đơn vị  | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              |                                   | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|     |                                                           |         |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 |               |                                             |
| +   | KV3: Dịch vụ                                              |         |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| III | <b>GIẢM NGHÈO</b><br>(theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) |         |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -   | Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố                        | Hộ      | 139.883        | 142.458  | 142.467              | 101,85                                       | 100,01                            | 144.964       | 101,75                                      |
| -   | Số hộ nghèo                                               | Hộ      | 35.922         | 31.385   | 30.802               | 85,75                                        | 98,14                             | 25.600        | 83,11                                       |
| -   | Tỷ lệ hộ nghèo                                            | %       | 25,68          | 22,03    | 21,62                | -4,06                                        | -0,41                             | 17,66         | -3,96                                       |
| -   | Số hộ thiếu đói trong năm                                 | Lượt hộ | 16.369         |          | 14.682               | 89,69                                        |                                   |               |                                             |
| -   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                   | Điểm %  | 4,67           | 4,00     | 4,06                 | -0,61                                        | 0,06                              | 3,96          | -0,10                                       |
| -   | Số hộ cận nghèo                                           | Hộ      | 15.793         | 16.101   | 15.542               | 98,41                                        | 96,53                             | 14.685        | 94,49                                       |
| -   | Tỷ lệ hộ cận nghèo                                        | %       | 11,29          | 11,30    | 10,91                | -0,38                                        | -0,39                             | 10,13         | -0,78                                       |
| -   | Số hộ thoát nghèo                                         | Hộ      | 8.344          | 5.990    | 6.185                | 74,13                                        | 103,26                            | 6.019         | 97,32                                       |
| -   | Số hộ tái, phát sinh nghèo                                | Hộ      | 2.561          | 1.081    | 1.065                | 41,59                                        | 98,52                             | 817           | 76,71                                       |
| IV  | <b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>       |         |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -   | Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố                        | Xã      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|     | Trong đó:                                                 |         |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|     | + Số xã có đường ô tô đến trung tâm đi lại quanh năm      | Xã      | 111,00         |          | 111,00               | 100,00                                       |                                   | 111,00        |                                             |
|     | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm đi lại quanh năm   | %       | 96,52          |          | 96,52                | 100,00                                       |                                   | 96,52         |                                             |
|     | + Số xã có trạm y tế                                      | Xã      | 129,00         | 129,00   | 129,00               | 100,00                                       | 100,00                            | 129,00        | 100,00                                      |
|     | + Tỷ lệ xã có trạm y tế                                   | %       | 100,00         | 100,00   | 100,00               | 100,00                                       | 100,00                            | 100,00        | 100,00                                      |
|     | + Số xã có bưu điện văn hoá xã                            | Xã      | 115,00         | 115,00   | 115,00               |                                              |                                   |               |                                             |
|     | + Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã                         | %       | 100,00         | 100,00   | 100,00               |                                              |                                   |               |                                             |
|     | + Số xã có chợ xã, liên xã                                | xã      | 21,00          | 22,00    | 23,00                |                                              |                                   |               |                                             |
|     | + Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã                             | %       | 16,28          | 17,05    | 17,83                |                                              |                                   |               |                                             |



| TT       | Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              |                                   | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|          |                                                                  |        |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 |               |                                             |
| -        | Số hộ được sử dụng điện                                          | Hộ     |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -        | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện                                       | %      |                | 94,00    | 94,00                |                                              | 100,00                            | 96,20         | 102,34                                      |
| -        | Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh                              | Hộ     |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -        | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh                           | %      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |        |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|          | + Khu vực thành thị                                              | %      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|          | + Khu vực nông thôn                                              | %      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| <b>V</b> | <b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>                                             |        |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
| -        | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                              | %      | 96,01          | 98,0     | 95,34                | 99,30                                        | 97,29                             | 98,00         | 102,79                                      |
| -        | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc    | %      | 12,48          | 13,96    | 11,26                | 90,22                                        | 80,66                             | 11,75         | 104,35                                      |
| -        | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp | %      | 10,09          | 11,51    | 8,70                 | 86,22                                        | 75,59                             | 11,99         | 137,82                                      |
| -        | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện   | %      | 6,27           | 8,31     | 4,74                 | 75,60                                        | 57,04                             | 12,34         | 260,34                                      |
| -        | Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)        | Giường | 32,19          | 32,08    | 32,28                | 100,28                                       | 100,61                            | 32,10         | 99,44                                       |
| -        | Số bác sỹ/1 vạn dân                                              | Bác sỹ | 12,53          | 12,55    | 12,58                | 100,40                                       | 100,24                            | 13,00         | 103,34                                      |
| -        | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc          | %      | 100,00         | 100,00   | 100,00               | 100,00                                       | 100,00                            | 100,00        | 100,00                                      |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:                          | %      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|          | + Theo Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020     | %      |                |          |                      |                                              |                                   |               |                                             |
|          | + Theo Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã đến 2030                  | %      | 36,43          | 63,60    | 68,20                | 187,21                                       | 107,23                            | 95,30         | 139,74                                      |
| -        | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi                               | ‰      | 19,41          | 22,90    | 18,97                | 97,74                                        | 82,83                             | 18,00         | 94,89                                       |
| -        | Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi                             | ‰      | 23,90          | 27,70    | 23,71                | 99,22                                        | 85,60                             | 22,30         | 94,05                                       |
| -        | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)     | %      | 15,04          | 14,90    | 14,73                | 97,94                                        | 98,86                             | 14,60         | 99,12                                       |

| TT | Chỉ tiêu                                                                | Đơn vị     | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              |                                   | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                         |            |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) | Ước thực hiện 2024 so với KH 2024 |               |                                             |
| -  | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em               | xã, phường | 91,00          | 91,00    | 91,00                | 100,00                                       | 100,00                            | 91,00         | 100,00                                      |
| -  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | %          | 70,54          | 70,54    | 70,54                | 100,00                                       | 100,00                            | 70,54         | 100,00                                      |
| -  | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khoẻ điện tử                   | %          | 3,20           | 50,10    | 3,20                 | 100,00                                       | 6,39                              | 50,10         | 1.565,63                                    |



# CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| Số TT | CHỈ TIÊU                                           | Đơn vị tính   | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                | Kế hoạch năm 2025 | Chia theo huyện, thị xã, thành phố |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | So sánh (%)   |               |
|-------|----------------------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|----------------|-------------------|------------------------------------|----------------|----------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|       |                                                    |               |                    | Kế hoạch          | Ước TH cả năm  |                   | TP Điện Biên Phủ                   | Điện Biên      | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà     | Mường Nhé     | Nậm Pồ        | Mường Ảng     | Tuần Giáo     | Tủa Chùa      | 2024/ 2023    | 2025/ 2024    |
| 1     | 2                                                  | 3             | 4                  | 5                 | 6              | 7                 | 8                                  | 9              | 10             | 11               | 12            | 13            | 14            | 15            | 16            | 17            | 18=6/4        | 19=7/6        |
|       | <b>DÂN SỐ TRUNG BÌNH</b>                           | <u>Người</u>  | <b>646.182</b>     | <b>656.670</b>    | <b>656.706</b> | <b>667.258</b>    | <b>88.730</b>                      | <b>105.978</b> | <b>73.979</b>  | <b>11.768</b>    | <b>55.526</b> | <b>52.911</b> | <b>63.948</b> | <b>53.146</b> | <b>96.012</b> | <b>65.260</b> | <b>101,63</b> | <b>101,61</b> |
|       | Trong đó: Nữ                                       |               |                    | 323.100           |                |                   |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               |               |               |
|       | - Dân số thành thị                                 | Người         | 98.246             | 99.712            | 99.841         | 101.423           | 62.830                             |                | 3.899          | 6.312            | 4.759         |               |               | 5.899         | 8.862         | 8.862         | 101,62        | 101,58        |
|       | - Dân số nông thôn                                 | Người         | 547.936            | 556.781           | 556.865        | 565.835           | 25.900                             | 105.978        | 70.080         | 5.456            | 50.767        | 52.911        | 63.948        | 47.247        | 87.150        | 56.398        | 101,63        | 101,61        |
| I     | <b>Lao động việc làm</b>                           |               |                    |                   |                |                   |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               |               |               |
| 1     | <b>Tổng số người trong độ tuổi LĐ</b>              | <b>L.Động</b> | <b>373.896</b>     | <b>379.912</b>    | <b>379.982</b> | <b>386.009</b>    | <b>51.346</b>                      | <b>61.220</b>  | <b>42.813</b>  | <b>6.807</b>     | <b>32.130</b> | <b>30.616</b> | <b>37.003</b> | <b>30.751</b> | <b>55.560</b> | <b>37.763</b> | <b>101,63</b> | <b>101,59</b> |
|       | Tỷ lệ so với dân số                                | %             | 57,86              | 57,85             | 57,86          | 57,85             | 57,87                              | 57,77          | 57,87          | 57,87            | 57,87         | 57,87         | 57,87         | 57,87         | 57,87         | 57,87         | 100,00        | 99,98         |
|       | Tỷ lệ so với dân số                                | %             |                    |                   |                |                   |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               |               |               |
| 2     | Số LĐ chia theo khu vực                            |               |                    |                   |                |                   |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               |               |               |
|       | - Lao động khu vực thành thị                       | L.Động        | 53.093             | 53.948            | 62.895         | 63.884            |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 118,46        | 101,57        |
|       | - Lao động khu vực nông thôn                       | L.Động        | 320.803            | 325.964           | 317.087        | 322.125           |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 98,84         | 101,59        |
| 3     | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên              | L.Động        | 339.541            | 358.445           | 351.663        | 364.323           |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 103,57        | 103,60        |
|       | Tỷ lệ so với dân số                                | %             | 52,55              | 54,6              | 53,55          | 54,6              |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 101,91        | 101,96        |
|       | - Tr.đó: Lực lượng LĐ là Nữ                        | L.Động        | 167.988            | 176.355           | 173.011        | 330.159           |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 102,99        | 190,83        |
| 4     | <b>LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD</b>       | <b>L.Động</b> | <b>338.574</b>     | <b>357.298</b>    | <b>350.661</b> | <b>363.230</b>    |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | <b>103,57</b> | <b>103,58</b> |
|       | Tỷ lệ so với lực lượng LĐ                          | %             | 99,72              | 99,68             | 99,72          | 99,70             |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 100,00        | 99,98         |
|       | Tr.đó: Nữ                                          | L.Động        | 167.711            | 175.826           | 172.553        | 179.799           |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 102,89        | 104,20        |
| *     | <b>Phân theo các ngành chính</b>                   | <b>L.Động</b> |                    |                   |                |                   |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               |               |               |
|       | - Công nghiệp - Xây dựng                           | L.Động        | 34.637             | 36.802            | 36.028         | 41.045            |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 104,02        | 113,93        |
|       | Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD | %             | 10,23              | 10,30             | 10,27          | 11,30             |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 100,43        | 109,98        |
|       | - Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản              | L.Động        | 240.218            | 248.322           | 247.637        | 248.086           |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 103,09        | 100,18        |
|       | Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD | %             | 70,95              | 69,50             | 70,62          | 68,30             |                                    |                |                |                  |               |               |               |               |               |               | 99,54         | 96,71         |

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                     | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia theo huyện, thị xã, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|------------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|--------|
|       |                                                                              |             |                    | Kế hoạch          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |        |
|       |                                                                              |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
|       | - Thương mại - Dịch vụ                                                       | L.Động      | 63.719             | 72.174            | 66.996        | 74.099            |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 105,14     | 110,60 |
|       | Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD                           | %           | 18,82              | 20,20             | 19,11         | 20,40             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 101,52     | 106,77 |
| 5     | Tổng số Lao động qua đào tạo                                                 | L.Động      | 211.024            | 228.150           | 223.903       | 237.174           |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 106,10     | 105,93 |
|       | Tr. đó: Tỷ lệ LĐ được đào tạo so với lực lượng lao động                      | %           | 62,15              | 63,65             | 63,67         | 65,10             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 102,45     | 102,25 |
|       | Tr. đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề                                      | %           | 34,20              | 35,25             | 35,25         | 36,32             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 103,07     | 103,04 |
| 6     | Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm                                        | L.Động      | 11.309             | 9.200             | 11.099        | 9.200             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 98,14      | 82,89  |
|       | Tr. đó: - Số LĐ được tạo việc làm từ Quỹ QG hỗ trợ việc làm                  | L.Động      | 3.110              | 2.200             | 2.200         | 2.200             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 70,74      | 100,00 |
|       | Tr. đó: - Tạo việc làm từ Xuất khẩu lao động                                 | L.Động      | 283                | -                 | 238           | -                 |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| 7     | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                                        | %           | 0,43               | <3                | 0,42          | <2,5              |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 97,67      |        |
| II    | Chăm sóc và bảo vệ trẻ em                                                    |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| 1     | Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                                         | Người       | 6.352              | 6.031             | 6.321         |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 99,51      |        |
| 2     | Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng                        | Người       |                    | 2.363             |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| 3     | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em                    | Xã, P       | 91                 | 91                | 91            | 91                |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 100,00     | 100,00 |
|       | - Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em               | %           | 70,54              | 70,54             | 70,54         | 70,54             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             | 100,00     | 100,00 |
| 4     | Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TT BTXH tỉnh                            | Người       | 70                 |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| 5     | Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP                     | Người       | 183                |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| *     | Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019 |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |
| 1     | Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng             | Trẻ         | 460                |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |        |



| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                                        | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia theo huyện, thị xã, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|------------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
|       |                                                                                                 |             |                    | Kế hoạch          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
| 2     | Số vụ bạo hành trẻ em được phát hiện                                                            | Vụ          | 2                  |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 3     | Số vụ bạo hành trẻ em được xử lý                                                                | Vụ          | 2                  |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 4     | Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp | Người       | 146                | 129               | 146           | 200               |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 136,99     |
| III   | <b>Các vấn đề xã hội</b>                                                                        |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| III.1 | <b>Trật tự an toàn xã hội</b>                                                                   |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 1     | Số người lạm dụng ma túy (có hồ sơ quản lý)                                                     | Đối tượng   | 7.039              | 7.500             | 6.180         | 6.000             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 87,80       | 97,09      |
|       | Trong đó: Nữ                                                                                    | Đối tượng   | 428                | 451               | 335           | 227               |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 78,27       | 67,76      |
| 2     | Số người được cai nghiện                                                                        | Đối tượng   | 1.159              | 933               | 1.215         | 947               |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 104,83      | 77,94      |
|       | Trong đó:                                                                                       |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | - Các huyện thị                                                                                 | Đối tượng   | 291                | 333               | 333           | 347               | 20                                 | 60        | 20             | 2                | 20        | 100       | 60     | 20        | 25        | 20       | 114,43      | 104,20     |
|       | - Các cơ sở khác                                                                                | Đối tượng   | 868                | 600               | 882           | 600               |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 101,61      | 68,03      |
|       | + TTâm Chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh                                                         | Đối tượng   | 868                | 600               | 882           | 600               |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 101,61      | 68,03      |
|       | + Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh                                                             | Đối tượng   |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | + Trại tạm giam Công an tỉnh                                                                    | Đối tượng   |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 3     | Số người được điều trị Methadone                                                                | Đối tượng   | 2.461              | 3.480             | 2.566         | 3.480             |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 4     | Số cơ sở nuôi dưỡng tập trung                                                                   | Cơ sở       | 2                  | 2                 | 2             | 2                 |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | Tr.đó: - TT Bảo trợ xã hội tỉnh                                                                 | Cơ sở       | 1                  | 1                 | 1             | 1                 |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | - Làng trẻ em SOS ĐBP                                                                           | Cơ sở       | 1                  | 1                 | 1             | 1                 |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| III.2 | <b>Giảm nghèo</b>                                                                               |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | <b>Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025</b>                                                   |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 1     | Tổng số hộ cuối năm                                                                             | Hộ          | 139.883            | 142.458           | 142.467       | 144.964           | 22.350                             | 26.071    | 15.100         | 3.094            | 10.515    | 10.173    | 12.711 | 11.850    | 19.997    | 13.103   | 101,85      | 101,75     |
| 2     | Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia                                                          | Hộ          | 41.706             | 36.294            | 35.922        | 30.802            | 0                                  | 1.746     | 5.289          | 135              | 3.725     | 4.243     | 4.748  | 2.106     | 5.052     | 3.758    | 86,13       | 85,75      |
| 3     | Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia                                                         | Hộ          | 35.922             | 31.385            | 30.802        | 25.600            | 0                                  | 1.626     | 4.606          | 94               | 3.169     | 3.693     | 3.813  | 1.491     | 4.000     | 3.108    | 85,75       | 83,11      |
|       | - Tỷ lệ hộ nghèo                                                                                | %           | 25,68              | 22,03             | 21,62         | 17,66             | 0                                  | 6,24      | 30,50          | 3,04             | 30,14     | 36,30     | 30,00  | 12,58     | 20,00     | 23,72    | -4,06       | -3,96      |

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                         | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia theo huyện, thị xã, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |            | So sánh (%) |  |
|-------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|------------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|------------|-------------|--|
|       |                                                                  |             |                    | Kế hoạch          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023 | 2025/ 2024  |  |
| 4     | Số hộ thoát nghèo                                                | Hộ          | 8.344              | 5.990             | 6.185         | 6.019             | 0                                  | 200       | 831            | 41               | 681       | 650       | 1.049  | 645       | 1.072     | 850      | 74,13      | 97,32       |  |
| 5     | Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo                                 | Hộ          | 2.560              | 1.081             | 1.065         | 817               | 0                                  | 80        | 148            | 0                | 125       | 100       | 114    | 30        | 20        | 200      | 41,60      | 76,71       |  |
| 6     | Số hộ cận nghèo                                                  | Hộ          | 15.793             | 16.101            | 15.542        | 14.685            | 0                                  | 2.456     | 1.900          | 67               | 1.325     | 906       | 1.250  | 2.220     | 1.561     | 3.000    | 98,41      | 94,49       |  |
|       | - Tỷ lệ hộ cận nghèo                                             | %           | 11,29              | 11,3              | 10,91         | 10,13             | 0                                  | 9,42      | 12,58          | 2,17             | 12,60     | 8,91      | 9,83   | 18,73     | 7,81      | 22,90    | -0,38      | -0,78       |  |
| 7     | Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số                                  | %           | 32,90              | 29                | 27,90         | 22,90             |                                    | 8,00      | 31,55          | 5,00             | 36,06     | 43,04     | 34,25  | 14,37     | 27,23     | 28,00    | -5,00      | -5,00       |  |
| III.3 | Bảo hiểm xã hội                                                  |             |                    |                   |               |                   |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |            |             |  |
| 1)    | Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc                      | Người       | 41.047             | 46.895            | 40.526        | 42.739            | 16.858                             | 4.531     | 3.069          | 859              | 2.735     | 2.774     | 2.940  | 2.275     | 4.085     | 2.613    | 98,73      | 105,46      |  |
|       | Số người tham gia BHXH bắt buộc                                  | Người       | 38.995             | 44.550            | 38.500        | 40.601            | 16.015                             | 4.304     | 2.916          | 816              | 2.598     | 2.635     | 2.793  | 2.161     | 3.881     | 2.482    | 98,73      | 105,46      |  |
|       | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc    | %           | 12,48              | 13,96             | 11,31         | 11,75             | 36,46                              | 7,44      | 7,41           | 13,17            | 8,78      | 9,36      | 8,27   | 7,67      | 7,61      | 7,12     | 1,17       | 0,44        |  |
|       | Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH bắt buộc                | %           | 120,0              |                   | 98,73         | 105,46            |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 21,27      | 6,73        |  |
| 2)    | Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp                   | Người       | 33.185             | 38.665            | 32.842        | 38.467            | 15.594                             | 4.078     | 2.675          | 720              | 2.382     | 2.498     | 2.524  | 2.005     | 3.705     | 2.286    | 98,97      | 117,13      |  |
|       | - Số người tham gia BHXH thất nghiệp                             | Người       | 31.526             | 36.732            | 31.200        | 36.544            | 14.814                             | 3.874     | 2.541          | 684              | 2.263     | 2.373     | 2.398  | 1.905     | 3.520     | 2.172    | 98,97      | 117,13      |  |
|       | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp | %           | 10,09              | 11,51             | 8,70          | 11,99             | 34,42                              | 7,64      | 7,83           | 13,06            | 10,01     | 10,32     | 8,50   | 7,64      | 7,82      | 7,59     | 86,22      | 137,82      |  |
|       | Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH thất nghiệp             | %           | 115,17             |                   | 98,97         | 117,13            |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 85,93      | 118,35      |  |
| 3)    | Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện                     | Người       | 269.786            | 272.229           | 312.444       | 318.299           | 29.792                             | 53.321    | 37.194         | 5.542            | 27.318    | 25.957    | 31.637 | 26.579    | 48.025    | 32.934   | 115,81     | 101,87      |  |
|       | - Số người tham gia BHXH tự nguyện                               | Người       | 19.594             | 26.520            | 17.000        | 43.638            | 4.951                              | 9.644     | 3.170          | 1.069            | 4.722     | 2.295     | 2.924  | 4.293     | 7.512     | 3.058    | 86,76      | 256,69      |  |
|       | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện   | %           | 6,27               | 8,31              | 4,74          | 12,34             | 10,27                              | 16,67     | 7,86           | 16,62            | 15,69     | 7,97      | 8,44   | 14,85     | 14,39     | 8,59     | 75,60      | 260,34      |  |
|       | Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH tự nguyện               | %           |                    |                   | 86,76         | 256,69            |                                    |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |            |             |  |



**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Người

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                    | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Ước TH năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | So sánh (%)   |              |
|-------|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------|--------------|
|       |                                                             |                    |                   |                 |                   | 2024/2023     | 2025/2024    |
| A     | Tổng số Trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh                   | 4                  | 4                 | 4               | 4                 | 100,00        | 100,00       |
| B     | Tổng số chỉ tiêu tuyển mới                                  | 15.291             | 14.020            | 16.719          | 14.804            | 109,34        | 88,55        |
|       | - Cao đẳng chính quy                                        | 694                | 360               | 314             | 579               | 45,24         | 184,39       |
|       | - Trung cấp chính quy                                       | 395                | 255               | 552             | 420               | 139,75        | 76,09        |
|       | - Đào tạo cao đẳng, trung cấp không chính quy               | 62                 | 55                | 20              | 85                | 32,26         | 425,00       |
|       | - Bồi dưỡng các hệ                                          | 4.347              | 4.200             | 4.264           | 4.370             | 98,09         | 102,49       |
|       | - Đào tạo nghề                                              | 9.068              | 8.800             | 10.958          | 8.800             | 120,84        | 80,31        |
|       | - Đại học (liên kết đào tạo đại học)                        | 725                | 350               | 611             | 550               | 100,00        | 70,55        |
|       | <b>CHI TIẾT TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO</b>                       | <b>15.186</b>      | <b>14.020</b>     | <b>16.787</b>   | <b>14.769</b>     | <b>110,54</b> | <b>87,98</b> |
| I     | Trường Cao đẳng Sư phạm                                     | 5.355              | 4.500             | 4.867           | 5.044             | 90,89         | 103,64       |
| 1     | Chỉ tiêu trong ngân sách                                    | 4.788              | 4.300             | 4.300           | 4.644             | 89,81         | 108,00       |
| a     | Đào tạo chính quy                                           | 606                | 200               | 200             | 444               | 33,00         | 222,00       |
|       | - Cao đẳng                                                  | 606                | 200               | 200             | 444               | 33,00         | 222,00       |
|       | Trong đó: Sư phạm                                           | 606                | 200               | 200             | 444               | 33,00         | 222,00       |
| b     | Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên và nhân viên nghiệp vụ giáo dục | 4.182              | 4.100             | 4.100           | 4.200             | 98,04         | 102,44       |
| 2     | Chỉ tiêu ngoài ngân sách                                    | 567                | 200               | 567             | 400               | 100,00        | 70,55        |
| a     | Liên kết đào tạo vừa làm vừa học (tuyển mới)                | 567                | 200               | 567             | 400               | 100,00        | 70,55        |
|       | - Đại học                                                   | 567                | 200               | 567             | 400               | 100,00        | 70,55        |
| II    | Trường Cao đẳng KT-KT Điện Biên                             | 1.011              | 880               | 1.032           | 1.045             | 102,08        | 101,26       |
| 1     | Chỉ tiêu trong ngân sách (Đào tạo chính quy)                | 392                | 330               | 558             | 480               | 142,35        | 86,02        |
| a     | Cao đẳng                                                    | 40                 | 120               | 52              | 100               | 130,00        | 192,31       |
|       | - Tài chính - Ngân hàng                                     | -                  | 10                |                 | 10                |               |              |
|       | - Kế toán                                                   | 15                 | 15                | 10              | 10                | 66,67         | 100,00       |
|       | - Khoa học cây trồng                                        | -                  | 10                |                 | 10                |               |              |
|       | - Chăn nuôi - Thú y                                         | 0                  | 10                | 16              | 10                |               | 62,50        |
|       | - Chăn nuôi                                                 | -                  | 10                |                 | 10                |               |              |
|       | - Lâm nghiệp                                                | -                  | 10                |                 | 10                |               |              |
|       | - Quản lý Đất đai                                           | -                  | 10                |                 | 10                |               |              |
|       | - Bán hàng trong siêu thị                                   | -                  | 15                |                 | 10                |               |              |
|       | - Dịch vụ Pháp lý                                           | 14                 | 15                | 13              | 10                | 92,86         | 76,92        |
|       | - Công nghệ thông tin                                       | 11                 | 15                | 13              | 10                | 118,18        | 76,92        |
| b     | Trung cấp                                                   | 352                | 210               | 506             | 380               | 143,75        | 75,10        |
|       | - Hành chính - Văn phòng                                    | 17                 | 15                | 31              | 25                | 182,35        | 80,65        |
|       | - Pháp luật                                                 | 27                 | 15                | 28              | 25                | 103,70        | 89,29        |
|       | - Quản lý Đất đai                                           | 0                  | 15                | -               | 0                 |               |              |
|       | - Trồng trọt                                                | 23                 | 15                | 21              | 20                | 91,30         | 95,24        |
|       | - Chăn nuôi - Thú y                                         | 19                 | 15                | 51              | 30                | 268,42        | 58,82        |
|       | - Lâm nghiệp                                                | 22                 | 15                | 24              | 20                | 109,09        | 83,33        |
|       | - Quản lý Văn hoá                                           | 32                 | 15                | 38              | 20                | 118,75        | 52,63        |
|       | - Tài chính - Ngân hàng                                     | 0                  | 15                | 0               | 0                 |               |              |
|       | - Tin học ứng dụng                                          | 46                 | 15                | 77              | 50                | 167,39        | 64,94        |
|       | - Hướng dẫn du lịch                                         | 30                 | 15                | 20              | 20                | 66,67         | 100,00       |
|       | - Xây dựng dân dụng và Công nghiệp                          | 38                 | 15                | 52              | 50                | 136,84        | 96,15        |
|       | - Bán hàng trong siêu thị                                   | 42                 | 15                | 74              | 50                | 176,19        | 67,57        |
|       | - Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn                             | 35                 | 15                | 57              | 50                | 162,86        | 87,72        |
|       | - Kế toán Doanh nghiệp                                      | 21                 | 15                | 33              | 20                | 157,14        | 60,61        |



| Số TT      | CHỈ TIÊU                                                                            | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Ước TH năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | So sánh (%)   |               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------|
|            |                                                                                     |                    |                   |                 |                   | 2024/2023     | 2025/2024     |
| <b>2</b>   | <b>Chỉ tiêu ngoài ngân sách</b>                                                     | <b>619</b>         | <b>550</b>        | <b>474</b>      | <b>565</b>        | <b>76,58</b>  | <b>119,20</b> |
| <i>a</i>   | <i>Trung cấp</i>                                                                    | 0                  |                   | 20              | 15                |               | 75,00         |
|            | - Trung cấp vừa làm vừa học                                                         | 0                  |                   |                 |                   |               |               |
|            | - Trung cấp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn                                      | 0                  | 15                | 20              | 15                |               | 75,00         |
| <i>b</i>   | <i>Đào tạo nghề (Sơ cấp + Đào tạo thường xuyên)</i>                                 | 401                | 300               | 350             | 300               | 87,28         | 85,71         |
| <i>c</i>   | <i>Bồi dưỡng ngắn hạn</i>                                                           | 60                 | 100               | 60              | 100               | 100,00        | 166,67        |
| <i>d</i>   | <i>Liên kết đào tạo vừa làm vừa học (tuyển mới)</i>                                 | 158                | 150               | 44              | 150               | 27,85         | 340,91        |
|            | - Đại học                                                                           | 158                | 150               | 44              | 150               | 27,85         | 340,91        |
| <b>III</b> | <b>Trường Cao đẳng Y tế</b>                                                         | <b>153</b>         | <b>140</b>        | <b>280</b>      | <b>180</b>        | <b>183,01</b> | <b>64,29</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ tiêu trong ngân sách</b>                                                     | <b>108</b>         | <b>110</b>        | <b>233</b>      | <b>145</b>        | <b>215,74</b> | <b>62,23</b>  |
| <i>a</i>   | <i>Đào tạo chính quy</i>                                                            | 81                 | 75                | 108             | 75                | 133,33        | 69,44         |
|            | Trong đó: Lào                                                                       | 33                 | 35                | 21              | 15                | 63,64         | 71,43         |
| *          | Chia các loại hình đào tạo                                                          |                    |                   |                 |                   |               |               |
|            | - Điều dưỡng cao đẳng                                                               | 43                 | 35                | 62              | 35                | 144,19        | 56,45         |
|            | Trong đó: Lào                                                                       | 17                 | 15                | 5               | 5                 | 29,41         | 100,00        |
|            | - Y sĩ                                                                              | 13                 | 15                | 20              | 15                | 153,85        | 75,00         |
|            | Trong đó: Lào                                                                       | 10                 | 15                | 6               | 5                 | 60,00         | 83,33         |
|            | - Dược sỹ trung cấp                                                                 | 25                 | 25                | 26              | 25                | 104,00        | 96,15         |
|            | Trong đó: Lào                                                                       | 6                  | 5                 | 10              | 5                 | 166,67        | 50,00         |
| <i>b</i>   | <i>Tuyển mới đào tạo liên thông (từ trung cấp lên cao đẳng, hệ vừa học vừa làm)</i> | 27                 | 35                | 0               | 35                | 0,00          |               |
|            | - Điều dưỡng liên thông                                                             | 27                 | 35                | 0               | 35                | 0,00          |               |
| <i>c</i>   | <i>Dự kiến đào tạo định hướng các chuyên khoa, đạo tạo lại, đào tạo ngắn hạn</i>    | 105                |                   | 104             | 70                | 99,05         |               |
| <b>2</b>   | <b>Chỉ tiêu ngoài ngân sách</b>                                                     | <b>45</b>          | <b>30</b>         | <b>47</b>       | <b>35</b>         |               |               |
| <i>a</i>   | <i>Liên thông trình độ trung cấp điều dưỡng (văn bằng 2)</i>                        | 35                 | 20                | 0               | 35                | 0,0           |               |
| <i>b</i>   | <i>Đào tạo cho học sinh Lào</i>                                                     | 10                 | 10                | 0               | 0                 | 0,0           |               |
|            | - Điều dưỡng cao đẳng                                                               | 5                  | 5                 | 0               | 0                 | 0,0           |               |
|            | - Y sĩ                                                                              | 3                  | 3                 | 0               | 0                 | 0,0           |               |
|            | - Dược sỹ trung cấp                                                                 | 2                  | 2                 | 0               | 0                 | 0,0           |               |
| <i>c</i>   | <i>Liên Thông trình độ trung cấp y sỹ đa khoa</i>                                   | 0                  |                   | 47              | 0                 |               |               |
| <b>3</b>   | <b>Đào tạo nghề</b>                                                                 | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>36</b>       | <b>0</b>          | <b>0,0</b>    |               |
|            | - Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (Hệ lý cơ bản)                               | 0                  | 0                 | 36              | 0                 | 0,0           |               |
| <b>IV</b>  | <b>Đào tạo nghề</b>                                                                 | <b>8.667</b>       | <b>8.500</b>      | <b>10.608</b>   | <b>8.500</b>      | <b>122,40</b> | <b>80,13</b>  |
|            | - Cao đẳng                                                                          | 120                | 260               | 220             | 255               | 183,33        | 115,91        |
|            | - Trung cấp                                                                         | 428                | 450               | 1.022           | 570               | 238,79        | 55,77         |
|            | - Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng                                              | 8.119              | 7.790             | 9.366           | 7.675             | 115,36        | 81,95         |
|            | Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn                                                    | 6.873              | 6.825             | 6.839           | 5.420             | 99,51         | 79,25         |
|            | <b>Phân bổ chi tiết</b>                                                             |                    |                   |                 |                   |               |               |
| <b>1</b>   | <b>Trường Cao đẳng nghề</b>                                                         | <b>2.321</b>       | <b>2.180</b>      | <b>2.576</b>    | <b>2.305</b>      | <b>110,99</b> | <b>89,48</b>  |
|            | - Cao đẳng                                                                          | 120                | 130               | 106             | 255               | 88,33         | 240,57        |
|            | - Trung cấp                                                                         | 428                | 450               | 470             | 450               | 109,81        | 95,74         |
|            | - Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng                                              | 1.773              | 1.600             | 2.000           | 1.600             | 112,80        | 80,00         |
|            | Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn                                                    | 1.058              | 1.000             | 245             | 245               | 23,16         | 100,00        |
| <b>2</b>   | <b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>                                                      | <b>210</b>         | <b>200</b>        | <b>125</b>      | <b>105</b>        | <b>59,52</b>  | <b>84,00</b>  |
|            | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng                                       | 210                | 200               | 125             | 105               | 59,52         | 84,00         |
|            | Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn                                                    | 35                 | 105               | 35              | 105               | 100,00        | 300,00        |
| <b>3</b>   | <b>Thị xã Mường Lay</b>                                                             | <b>317</b>         | <b>280</b>        | <b>199</b>      | <b>150</b>        | <b>62,78</b>  | <b>75,38</b>  |
|            | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng                                       | 317                | 280               | 199             | 150               | 62,78         | 75,38         |



| Số TT     | CHỈ TIÊU                                      | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Ước TH năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | So sánh (%)   |               |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------|
|           |                                               |                    |                   |                 |                   | 2024/2023     | 2025/2024     |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 305                | 250               | 199             | 150               | 65,25         | 75,38         |
| <b>4</b>  | <b>Huyện Điện Biên</b>                        | <b>516</b>         | <b>800</b>        | <b>665</b>      | <b>600</b>        | <b>128,88</b> | <b>90,23</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 516                | 800               | 665             | 600               | 128,88        | 90,23         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 516                | 750               | 665             | 500               | 128,88        | 75,19         |
| <b>5</b>  | <b>Huyện Tuần Giáo</b>                        | <b>1.000</b>       | <b>1.000</b>      | <b>1.070</b>    | <b>1.000</b>      | <b>107,00</b> | <b>93,46</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 1.000              | 1.000             | 1.070           | 1.000             | 107,00        | 93,46         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 1.000              | 900               | 509             | 490               | 50,90         | 96,27         |
| <b>6</b>  | <b>Huyện Mường Ảng</b>                        | <b>348</b>         | <b>340</b>        | <b>468</b>      | <b>500</b>        | <b>134,48</b> | <b>106,84</b> |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 348                | 340               | 468             | 500               | 134,48        | 106,84        |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 348                | 320               | 468             | 350               | 134,48        | 74,79         |
| <b>7</b>  | <b>Huyện Tủa Chùa</b>                         | <b>668</b>         | <b>630</b>        | <b>976</b>      | <b>900</b>        | <b>146,11</b> | <b>92,21</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 668                | 630               | 976             | 900               | 146,11        | 92,21         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 668                | 600               | 976             | 900               | 146,11        | 92,21         |
| <b>8</b>  | <b>Huyện Mường Chà</b>                        | <b>518</b>         | <b>520</b>        | <b>736</b>      | <b>600</b>        | <b>142,08</b> | <b>81,52</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 518                | 520               | 736             | 600               | 142,08        | 81,52         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 518                | 520               | 736             | 600               | 142,08        | 81,52         |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Mường Nhé</b>                        | <b>617</b>         | <b>500</b>        | <b>525</b>      | <b>520</b>        | <b>85,09</b>  | <b>99,05</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 617                | 500               | 525             | 520               | 85,09         | 99,05         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 505                | 450               | 525             | 420               | 103,96        | 80,00         |
| <b>10</b> | <b>Huyện Điện Biên Đông</b>                   | <b>1.137</b>       | <b>1.000</b>      | <b>1.014</b>    | <b>800</b>        | <b>89,18</b>  | <b>78,90</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 1.137              | 1.000             | 1.014           | 800               | 89,18         | 78,90         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 1.085              | 1.000             | 1.014           | 800               | 93,46         | 78,90         |
| <b>11</b> | <b>Huyện Nậm Pồ</b>                           | <b>489</b>         | <b>500</b>        | <b>1.047</b>    | <b>600</b>        | <b>214,11</b> | <b>57,31</b>  |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 489                | 500               | 1.047           | 600               | 214,11        | 57,31         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 455                | 450               | 1.047           | 600               | 230,11        | 57,31         |
| <b>12</b> | <b>Cơ sở dạy nghề khác</b>                    | <b>526</b>         | <b>420</b>        | <b>541</b>      | <b>250</b>        | <b>102,85</b> | <b>46,21</b>  |
|           | - Trung cấp                                   |                    |                   |                 |                   |               |               |
|           | - Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | 526                | 420               | 541             | 250               | 102,85        | 46,21         |
|           | <i>Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn</i>       | 380                | 310               | 420             | 210               | 110,53        | 50,00         |

## CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                      | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |                  |           |                |           |           |           |        |          |           | So sánh (%) |           |
|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|-----------|----------------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|-----------|-------------|-----------|
|       |                                                               |             |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Thị xã Mường Lay | Điện Biên | Điện Biên Đông | Mường Ảng | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Tủa Chùa | Tuần Giáo | 2024/2023   | 2025/2024 |
| I     | Số học sinh có mặt đầu năm học                                | Người       | 208.743            | 208.054           | 208.663       | 206.631           | 25.234                            | 3.110            | 26.331    | 24.138         | 14.910    | 20.447    | 19.797    | 22.616 | 22.407   | 27.641    | 100,0       | 99,0      |
| 1     | GIÁO DỤC MẦM NON                                              |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |           |
| 1.1   | Tổng số trẻ mầm non                                           | Cháu        | 55.977             | 55.223            | 53.896        | 53.077            | 5.015                             | 592              | 6.051     | 6.503          | 3.309     | 6.502     | 5.065     | 6.358  | 6.017    | 7.665     | 96,3        | 98,5      |
|       | - Số cháu vào nhà trẻ                                         | Cháu        | 14.430             | 15.001            | 13.477        | 14.575            | 1.354                             | 185              | 1.599     | 1.842          | 790       | 2.240     | 1.040     | 1.443  | 1.458    | 2.624     | 93,4        | 108,1     |
|       | - Số học sinh mẫu giáo                                        | Trẻ         | 41.547             | 40.222            | 40.419        | 38.502            | 3.661                             | 407              | 4.452     | 4.661          | 2.519     | 4.262     | 4.025     | 4.915  | 4.559    | 5.041     | 97,3        | 95,3      |
|       | - Số trẻ 5 tuổi                                               | Trẻ         | 13.933             | 13.618            | 13.881        | 13.372            | 1.308                             | 134              | 1.613     | 1.618          | 878       | 1.467     | 1.356     | 1.659  | 1.546    | 1.793     | 99,6        | 96,3      |
| 1.2   | Tổng số lớp và nhóm trẻ                                       | lớp         | 2.449              | 2.441             | 2.373         | 2.400             | 253                               | 37               | 295       | 310            | 154       | 295       | 244       | 266    | 256      | 290       | 96,9        | 101,1     |
|       | - Số nhóm trẻ                                                 | Nhóm        | 693                | 735               | 692           | 736               | 75                                | 15               | 95        | 97             | 40        | 111       | 53        | 83     | 66       | 101       | 99,9        | 106,4     |
|       | - Số lớp mẫu giáo                                             | Lớp         | 1.756              | 1.706             | 1.681         | 1.664             | 178                               | 22               | 200       | 213            | 114       | 184       | 191       | 183    | 190      | 189       | 95,7        | 99,0      |
|       | - Số lớp 5 tuổi                                               | lớp         | 1.011              | 1.000             | 984           | 972               | 62                                | 11               | 103       | 133            | 68        | 126       | 127       | 111    | 110      | 121       | 97,3        | 98,8      |
| 1.3   | Các tỷ lệ huy động                                            |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |           |
|       | - Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi                    | %           | 76,17              | 77,30             | 75,70         | 80,22             | 80,00                             | 80,20            | 82,30     | 78,00          | 77,50     | 79,00     | 71,80     | 73,40  | 67,90    | 79,00     | 99,39       | 105,97    |
|       | - Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ                                     | %           | 48,05              | 48,21             | 48,10         | 48,21             | 43,90                             | 47,00            | 48,00     | 48,10          | 48,00     | 50,00     | 50,00     | 48,00  | 48,00    | 48,10     | 100,10      | 100,22    |
|       | - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                        | %           | 3,54               | 4,70              | 4,70          | 4,70              | 3,50                              | 2,60             | 2,80      | 5,50           | 3,50      | 4,70      | 5,20      | 5,30   | 4,90     | 6,00      | 132,77      | 100,00    |
|       | - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                       | %           | 4,40               | 5,60              | 5,80          | 5,60              | 3,50                              | 3,00             | 3,40      | 6,40           | 3,70      | 4,90      | 6,00      | 5,80   | 5,40     | 7,20      | 131,82      | 96,55     |
|       | - Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp | %           | 46,57              | 49,10             | 44,11         | 47,65             | 50,00                             | 54,80            | 55,00     | 50,20          | 43,50     | 55,90     | 35,00     | 39,50  | 33,20    | 55,00     | 94,74       | 108,01    |
|       | - Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp                       | %           | 99,86              | 99,80             | 99,89         | 99,90             | 99,90                             | 99,50            | 99,90     | 99,88          | 99,90     | 99,90     | 99,60     | 99,80  | 100,00   | 99,80     | 100,03      | 100,01    |
|       | - Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp                            | %           | 99,94              | 99,90             | 99,93         | 99,90             | 99,90                             | 99,20            | 99,90     | 99,89          | 99,90     | 100,00    | 99,80     | 99,90  | 100,00   | 99,80     | 99,98       | 99,97     |
| 2     | GIÁO DỤC PHỔ THÔNG                                            |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |           |
| 2.1   | Tổng số học sinh                                              | HS          | 152.766            | 152.831           | 154.767       | 151.120           | 19.826                            | 2.478            | 19.980    | 17.275         | 11.461    | 13.715    | 14.464    | 16.155 | 16.160   | 19.606    | 101,29      | 100,37    |
|       | Trong đó: Học sinh bán trú                                    | HS          | 54.410             | 57.563            | 59.416        | 56.237            | 1.266                             | -                | 3.105     | 10.905         | 2.346     | 6.417     | 8.027     | 8.647  | 9.280    | 6.244     | 109,20      | 94,65     |
| 2.2   | Tổng số lớp                                                   | lớp         | 4.877              | 4.915             | 4.886         | 4.953             | 595                               | 83               | 662       | 567            | 362       | 467       | 489       | 537    | 532      | 659       | 100,18      | 101,37    |
| 2.3   | Các tỷ lệ huy động                                            |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |           |
|       | - Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS                                | %           | 46,55              | 46,68             | 46,99         | 46,68             | 45,90                             | 46,70            | 46,43     | 46,70          | 46,33     | 46,37     | 46,96     | 46,27  | 45,96    | 47,20     | 100,95      | 99,35     |
|       | - Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi                                 | %           | 95,06              | 95,20             | 95,23         | 95,20             | 98,96                             | 97,65            | 95,93     | 95,11          | 96,85     | 93,62     | 94,72     | 96,67  | 95,42    | 95,14     | 100,17      | 99,97     |



| Số TT | CHỈ TIÊU                                          | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |                  |           |                |           |           |           |        |          |           | So sánh (%) |            |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|-----------|----------------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|-----------|-------------|------------|
|       |                                                   |             |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Thị xã Mường Lay | Điện Biên | Điện Biên Đông | Mường Ảng | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Tủa Chùa | Tuần Giáo | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
|       |                                                   |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |            |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                           | %           | 0,61               | 0,48              | 0,47          | 0,48              | 0,23                              | 0,19             | 0,23      | 0,89           | 0,59      | 0,68      | 0,48      | 0,43   | 0,38     | 0,70      | 77,55       | 101,29     |
|       | - Tỷ lệ học sinh lưu ban                          | %           | 0,70               | 0,46              | 0,49          | 0,46              | 0,59                              | 0,41             | 0,69      | 0,42           | 0,33      | 0,57      | 0,88      | 0,24   | 0,33     | 0,30      | 69,37       | 95,37      |
| 2.3.1 | Tiểu học                                          |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |            |
|       | Tổng số học sinh                                  | HS          | 76.012             | 74.692            | 75.383        | 72.751            | 7.885                             | 943              | 9.000     | 8.961          | 5.070     | 7.320     | 7.650     | 8.610  | 7.986    | 9.326     | 99,17       | 96,51      |
|       | - Học sinh bán trú                                | HS          | 24.435             | 25.833            | 26.760        | 26.693            | -                                 | -                | 1.200     | 5.745          | 1.051     | 3.294     | 3.750     | 4.942  | 4.263    | 2.448     | 109,52      | 99,75      |
|       | Tổng số lớp                                       | lớp         | 2.867              | 2.869             | 2.840         | 2.824             | 267                               | 41               | 363       | 335            | 204       | 298       | 306       | 330    | 301      | 379       | 99,06       | 99,44      |
|       | - Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1                 | %           | 99,86              | 99,90             | 99,96         | 99,90             | 99,90                             | 100,00           | 99,90     | 100,0          | 99,70     | 100,00    | 100,00    | 99,90  | 100,00   | 99,80     | 100,10      | 99,94      |
|       | - Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học           | %           | 99,90              | 99,90             | 99,88         | 99,90             | 99,90                             | 99,80            | 99,80     | 100,00         | 99,80     | 100,00    | 99,90     | 99,80  | 100,00   | 99,80     | 99,98       | 100,02     |
|       | - Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh              | %           | 48,35              | 47,85             | 48,19         | 47,85             | 46,10                             | 40,90            | 46,60     | 48,4           | 48,30     | 49,60     | 48,00     | 48,10  | 47,20    | 48,50     | 99,66       | 99,30      |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                           | %           | 0,03               | 0,03              | 0,03          | 0,03              | -                                 | -                | 0,02      | 0,02           | 0,15      | 0,20      | 0,15      | 0,15   | 0,20     | 0,10      | 115,21      | 93,91      |
|       | - Tỷ lệ học sinh lưu ban                          | %           | 0,46               | 0,30              | 0,30          | 0,30              | 0,20                              | 0                | 0,80      | 0,16           | 0,40      | 0,10      | 0,00      | 0,2    | 0,20     | 0,30      | 64,97       | 100,00     |
| 2.3.2 | Trung học cơ sở                                   |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |            |
|       | Tổng số học sinh                                  | HS          | 53.114             | 53.975            | 55.036        | 56.347            | 6.695                             | 860              | 7.480     | 6.404          | 4.431     | 5.165     | 5.319     | 5.842  | 6.223    | 7.928     | 103,62      | 102,38     |
|       | - Học sinh bán trú                                | HS          | 21.415             | 22.600            | 24.746        | 23.360            | -                                 | -                | 1.450     | 4.600          | 875       | 2.703     | 3.822     | 3.355  | 3.840    | 2.715     | 115,55      | 94,40      |
|       | Tổng số lớp                                       | lớp         | 1.472              | 1.500             | 1.501         | 1.543             | 187                               | 27               | 208       | 183            | 111       | 138       | 145       | 166    | 158      | 220       | 101,97      | 102,80     |
|       | - Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6                | %           | 98,58              | 98,10             | 98,34         | 98,32             | 99,40                             | 99,50            | 98,60     | 97,70          | 97,70     | 98,60     | 97,30     | 98,50  | 96,10    | 99,80     | 99,76       | 99,98      |
|       | - Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS              | %           | 97,72              | 97,40             | 98,12         | 98,19             | 99,60                             | 98,80            | 98,50     | 95,90          | 96,70     | 98,70     | 97,20     | 97,50  | 96,60    | 98,70     | 100,41      | 100,07     |
|       | - Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh              | %           | 47,42              | 47,20             | 47,75         | 47,20             | 46,50                             | 40,80            | 46,20     | 47,00          | 48,00     | 45,50     | 46,70     | 48,00  | 49,80    | 47,80     | 100,68      | 98,85      |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                           | %           | 0,48               | 0,45              | 0,40          | 0,40              | 0,20                              | 0,10             | 0,50      | 1,00           | 0,40      | 0,17      | 0,40      | 0,30   | 0,50     | 0,50      | 82,62       | 100,00     |
|       | - Tỷ lệ học sinh lưu ban                          | %           | 0,40               | 0,35              | 0,40          | 0,40              | 0,10                              | 0,20             | 0,80      | 0,40           | 0,80      | 0,30      | 0,40      | 0,40   | 0,40     | 0,20      | 100,00      | 100,00     |
| 2.3.3 | Trung học phổ thông                               |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |            |
|       | - Tổng số học sinh                                | HS          | 21.117             | 21.582            | 21.118        | 22.022            | 5.246                             | 675              | 3.500     | 1.910          | 1.960     | 1.230     | 1.495     | 1.703  | 1.951    | 2.352     | 100,00      | 104,28     |
|       | Trong đó:                                         |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |            |
|       | + Học sinh các trường DTNT                        |             | 3.775              | 4.270             | 4.125         | 4.480             | 980                               | -                | 455       | 560            | 420       | 420       | 455       | 350    | 455      | 385       | 109,27      | 108,61     |
|       | + Học sinh bán trú                                | HS          | 8.560              | 9.130             | 7.910         | 7.902             | 438                               | 230              | 684       | 858            | 561       | 604       | 830       | 1.021  | 1.595    | 1.081     | 92,41       | 99,90      |
|       | - Tổng số lớp                                     | lớp         | 538                | 546               | 545           | 562               | 141                               | 15               | 91        | 49             | 47        | 31        | 38        | 41     | 49       | 60        | 101,3       | 103,1      |
|       | - Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10               | %           | 73,94              | 70,06             | 73,53         | 73,47             | 96,32                             | 71,36            | 83,21     | 67,22          | 70,16     | 68,55     | 69,55     | 65,50  | 70,04    | 79,81     | 99,44       | 99,92      |
|       | - Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương | %           | 77,90              | 70,06             | 72,10         | 72,12             | 95,80                             | 94,73            | 80,20     | 71,00          | 70,00     | 75,36     | 72,28     | 74,50  | 72,29    | 72,80     | 92,55       | 100,03     |
|       | - Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh              | %           | 46,49              | 45,00             | 45,34         | 45,00             | 49,50                             | 47,50            | 47,50     | 44,70          | 43,00     | 43,20     | 44,50     | 41,00  | 44,20    | 44,30     | 97,53       | 99,25      |

| Số TT | CHỈ TIÊU                               | Đơn vị tính   | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |                  |            |                |            |            |            |            |            |            | So sánh (%)   |               |
|-------|----------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|------------|----------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------------|---------------|
|       |                                        |               |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Thị xã Mường Lay | Điện Biên  | Điện Biên Đông | Mường Ảng  | Mường Chà  | Mường Nhé  | Nậm Pồ     | Tủa Chùa   | Tuần Giáo  | 2024/ 2023    | 2025/ 2024    |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                | %             | 3,10               | 2,05              | 2,10          | 2,05              | 0,70                              | 0,60             | 1,10       | 4,50           | 3,20       | 2,50       | 2,80       | 1,50       | 2,30       | 3,90       | 67,84         | 97,62         |
|       | - Tỷ lệ học sinh lưu ban               | %             | 2,30               | 1,45              | 1,50          | 1,45              | 1,90                              | 1,00             | 1,40       | 1,70           | 1,60       | 1,40       | 1,50       | 1,40       | 1,80       | 1,60       | 65,22         | 96,67         |
| 3     | <b>Giáo dục thường xuyên</b>           | H/Sinh        | <b>2.523</b>       | <b>2.582</b>      | <b>3.230</b>  | <b>2.434</b>      | <b>393</b>                        | <b>40</b>        | <b>300</b> | <b>360</b>     | <b>140</b> | <b>230</b> | <b>268</b> | <b>103</b> | <b>230</b> | <b>370</b> | <b>128,0</b>  | <b>75,4</b>   |
|       | - Học sinh PCGDTH-XMC                  | H/Sinh        | 1.253              | 1.187             | 1.307         | 671               | 0                                 | 0                | 0          | 250            | 80         | 120        | 74         | 0          | 47         | 100        | 104,3         | 51,3          |
|       | - Học sinh PCGD THCS                   | H/Sinh        | 13                 | 15                | 16            | 15                | -                                 | -                | -          | -              | -          | 15         | -          | -          | -          | -          | 123,1         | 93,8          |
|       | - Học sinh bỏ túc THPT                 | H/Sinh        | 1.257              | 1.380             | 1.907         | 1.748             | 393                               | 40               | 300        | 110            | 60         | 95         | 194        | 103        | 183        | 270        | 151,7         | 91,7          |
| II    | <b>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</b>   |               |                    |                   |               |                   |                                   |                  |            |                |            |            |            |            |            |            |               |               |
|       | <b>Tổng số xã</b>                      | <b>Xã</b>     | <b>129</b>         | <b>129</b>        | <b>129</b>    | <b>129</b>        | <b>12</b>                         | <b>3</b>         | <b>21</b>  | <b>14</b>      | <b>10</b>  | <b>12</b>  | <b>11</b>  | <b>15</b>  | <b>12</b>  | <b>19</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 1     | Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 2     | Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 1       | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 3     | Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2       | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 4     | Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3       | Xã            | 128                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,78        | 100,00        |
| 5     | Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1     | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 6     | Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2     | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 7     | Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3     | Xã            | 111                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 116,22        | 100,00        |
| 8     | Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 1    | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| 9     | Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2    | Xã            | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 3                | 21         | 14             | 10         | 12         | 11         | 15         | 12         | 19         | 100,00        | 100,00        |
| III   | <b>Cơ sở giáo dục</b>                  | <b>Trường</b> | <b>482</b>         | <b>478</b>        | <b>482</b>    | <b>473</b>        | <b>67</b>                         | <b>13</b>        | <b>70</b>  | <b>55</b>      | <b>36</b>  | <b>44</b>  | <b>38</b>  | <b>46</b>  | <b>42</b>  | <b>61</b>  | <b>100,00</b> | <b>98,13</b>  |
| 1     | <b>Trường Mầm non</b>                  | <b>"</b>      | <b>168</b>         | <b>166</b>        | <b>168</b>    | <b>164</b>        | <b>25</b>                         | <b>5</b>         | <b>26</b>  | <b>19</b>      | <b>11</b>  | <b>15</b>  | <b>12</b>  | <b>16</b>  | <b>14</b>  | <b>21</b>  | <b>100,00</b> | <b>97,62</b>  |
|       | Trong đó:                              | <b>"</b>      | <b>129</b>         | <b>135</b>        | <b>132</b>    | <b>135</b>        | <b>21</b>                         | <b>5</b>         | <b>22</b>  | <b>14</b>      | <b>10</b>  | <b>13</b>  | <b>7</b>   | <b>14</b>  | <b>8</b>   | <b>21</b>  | <b>102,33</b> | <b>102,27</b> |
|       | - Trường đạt chuẩn Quốc gia            | <b>"</b>      | <b>2</b>           | <b>2</b>          | <b>2</b>      | <b>2</b>          | <b>2</b>                          | <b>0</b>         | <b>0</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
|       | - Trường mầm non tư thục               | <b>"</b>      | <b>2</b>           | <b>2</b>          | <b>2</b>      | <b>2</b>          | <b>2</b>                          | <b>0</b>         | <b>0</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| 2     | <b>Các trường phổ thông</b>            | <b>"</b>      | <b>296</b>         | <b>294</b>        | <b>296</b>    | <b>291</b>        | <b>33</b>                         | <b>8</b>         | <b>43</b>  | <b>35</b>      | <b>24</b>  | <b>28</b>  | <b>25</b>  | <b>29</b>  | <b>27</b>  | <b>39</b>  | <b>100,00</b> | <b>98,31</b>  |
|       | Trong đó:                              | <b>"</b>      | <b>9</b>           | <b>9</b>          | <b>9</b>      | <b>9</b>          | <b>1</b>                          | <b>0</b>         | <b>1</b>   | <b>1</b>       | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
|       | - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện       | <b>"</b>      | <b>9</b>           | <b>9</b>          | <b>9</b>      | <b>9</b>          | <b>1</b>                          | <b>0</b>         | <b>1</b>   | <b>1</b>       | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>1</b>   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |



| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                                             | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |                  |           |                |           |           |           |           |           |           | So sánh (%)   |              |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|-----------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|--------------|
|       |                                                                                                      |             |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Thị xã Mường Lay | Điện Biên | Điện Biên Đông | Mường Ảng | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ    | Tủa Chùa  | Tuần Giáo | 2024/ 2023    | 2025/ 2024   |
|       |                                                                                                      |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |           |           |           |               |              |
|       | - Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia                                                                  | "           | 236                | 251               | 247           | 250               | 32                                | 8                | 40        | 31             | 21        | 27        | 15        | 22        | 17        | 37        | 104,66        | 101,2        |
|       | - Tổng số trường PTDTBT                                                                              | "           | 135                | 139               | 135           | 136               | 0                                 | 0                | 9         | 29             | 2         | 21        | 23        | 24        | 18        | 10        | 100,00        | 100,74       |
| 2.1   | <b>Trường Tiểu học</b>                                                                               | Trường      | <b>140</b>         | <b>138</b>        | <b>140</b>    | <b>135</b>        | <b>15</b>                         | <b>3</b>         | <b>21</b> | <b>17</b>      | <b>11</b> | <b>14</b> | <b>12</b> | <b>11</b> | <b>13</b> | <b>18</b> | <b>100,00</b> | <b>96,43</b> |
|       | Trong đó:                                                                                            | "           | 111                | 117               | 116           | 115               | 15                                | 3                | 20        | 13             | 10        | 13        | 7         | 10        | 6         | 18        | 104,50        | 99,14        |
|       | - Trường đạt chuẩn Quốc gia                                                                          | "           | 73                 | 77                | 73            | 73                | 0                                 | 0                | 6         | 16             | 2         | 12        | 12        | 11        | 10        | 4         | 100,00        | 100,00       |
|       | - Số trường PTDTBT                                                                                   | "           | 73                 | 77                | 73            | 73                | 0                                 | 0                | 6         | 16             | 2         | 12        | 12        | 11        | 10        | 4         | 100,00        | 100,00       |
| 2.2   | <b>Trường THCS</b>                                                                                   | "           | <b>123</b>         | <b>123</b>        | <b>123</b>    | <b>123</b>        | <b>12</b>                         | <b>4</b>         | <b>17</b> | <b>15</b>      | <b>10</b> | <b>12</b> | <b>11</b> | <b>15</b> | <b>10</b> | <b>17</b> | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
|       | Trong đó:                                                                                            | "           | 102                | 107               | 105           | 107               | 12                                | 4                | 15        | 15             | 8         | 12        | 7         | 10        | 8         | 16        | 102,9         | 101,9        |
|       | - Trường đạt chuẩn Quốc gia                                                                          | "           | 62                 | 62                | 62            | 63                | 0                                 | 0                | 3         | 13             | 0         | 9         | 11        | 13        | 8         | 6         | 100,0         | 101,6        |
|       | - Số trường PTDTBT                                                                                   | "           | 62                 | 62                | 62            | 63                | 0                                 | 0                | 3         | 13             | 0         | 9         | 11        | 13        | 8         | 6         | 100,0         | 101,6        |
| 2.3   | <b>Trường THPT</b>                                                                                   | "           | <b>33</b>          | <b>33</b>         | <b>33</b>     | <b>33</b>         | <b>6</b>                          | <b>1</b>         | <b>5</b>  | <b>3</b>       | <b>3</b>  | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>3</b>  | <b>4</b>  | <b>4</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
|       | Trong đó:                                                                                            | "           | 23                 | 27                | 26            | 28                | 5                                 | 1                | 5         | 3              | 3         | 2         | 1         | 2         | 3         | 3         | 113,0         | 107,7        |
|       | - Trường đạt chuẩn Quốc gia                                                                          | "           | 23                 | 27                | 26            | 28                | 5                                 | 1                | 5         | 3              | 3         | 2         | 1         | 2         | 3         | 3         | 113,0         | 107,7        |
| 3     | <b>Trung tâm GDTX tỉnh</b>                                                                           | T.Tâm       | <b>1</b>           | <b>1</b>          | <b>1</b>      | <b>1</b>          | <b>1</b>                          | -                | -         | -              | -         | -         | -         | -         | -         | -         | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| 4     | <b>Trung tâm NN-TH</b>                                                                               | "           | <b>1</b>           | <b>1</b>          | <b>1</b>      | <b>1</b>          | <b>1</b>                          |                  |           |                |           |           |           |           |           |           | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| 5     | <b>Trung tâm NN ngoài công lập</b>                                                                   | "           | <b>5</b>           | <b>5</b>          | <b>5</b>      | <b>5</b>          | <b>5</b>                          | -                | -         | -              | -         | -         | -         | -         | -         | -         | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| 6     | <b>Trung tâm GDNN-GDTX</b>                                                                           | "           | <b>9</b>           | <b>9</b>          | <b>9</b>      | <b>9</b>          | -                                 | <b>1</b>         | <b>1</b>  | <b>1</b>       | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| 7     | <b>Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên</b>                                  |             | <b>1</b>           | <b>1</b>          | <b>1</b>      | <b>1</b>          | <b>1</b>                          | -                | -         | -              | -         | -         | -         | -         | -         | -         | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| 8     | <b>Cao đẳng sư phạm</b>                                                                              | Trường      | <b>1</b>           | <b>1</b>          | <b>1</b>      | <b>1</b>          | <b>1</b>                          | -                | -         | -              | -         | -         | -         | -         | -         | -         | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b> |
| IV    | <b>Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện</b>                              |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |           |           |           |               |              |
| 1     | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ | Người       | 4.209              | 4.613             | 4.240         | 5.491             | 625,00                            | 97,00            | 670,00    | 625,00         | 683,00    | 500,00    | 489,00    | 602,00    | 500,00    | 700,00    | 100,74        | 129,50       |
| 2     | Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn                                                         | Người       | 251                | 320               | 239           | 239               | 15,00                             | 5,00             | 48,00     | 29,00          | 38,00     | 17,00     | 15,00     | 25,00     | 17,00     | 30,00     | 95,22         | 100,00       |
| 3     | Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh                                                    | Điểm trường | 863                | 833               | 782           | 816               | 31,00                             | 6,00             | 84,00     | 154,00         | 20,00     | 92,00     | 115,00    | 125,00    | 92,00     | 97,00     | 90,61         | 104,35       |
| 4     | Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh                                             | Điểm trường | 841                | 833               | 787           | 836               | 31,00                             | 6,00             | 84,00     | 154,00         | 40,00     | 92,00     | 115,00    | 125,00    | 92,00     | 97,00     | 93,58         | 106,23       |

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                             | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |                  |           |                |           |           |           |        |          |           | So sánh (%) |           |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|-----------|----------------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|-----------|-------------|-----------|
|       |                                                                                      |             |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Thị xã Mường Lay | Điện Biên | Điện Biên Đông | Mường Ảng | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Tủa Chùa | Tuần Giáo | 2024/2023   | 2025/2024 |
| 5     | Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định         | Điểm trường | 2.160              | 2.198             | 2.022         | 2.273             | 253,00                            | 37,00            | 295,00    | 198,00         | 154,00    | 302,00    | 190,00    | 254,00 | 302,00   | 288,00    | 93,61       | 112,41    |
| 6     | Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định | Điểm trường | 632                | 691               | 615           | 664               | 31,00                             | 6,00             | 84,00     | 104,00         | 53,00     | 92,00     | 25,00     | 80,00  | 92,00    | 97,00     | 97,31       | 107,97    |
| V     | <b>Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số</b>       |             |                    |                   |               |                   |                                   |                  |           |                |           |           |           |        |          |           |             |           |
| 1     | Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)                             | %           | 99,75              | 99,80             | 99,80         | 99,80             | 99,00                             | 100,00           | 99,90     | 98,20          | 99,80     | 100,00    | 99,00     | 99,8   | 100,00   | 100,00    | 100,06      | 100,00    |
| 2     | Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)                                | %           | 99,94              | 99,86             | 99,90         | 99,86             | 100,00                            | 100,00           | 99,80     | 96,80          | 99,90     | 100,00    | 99,00     | 100,0  | 100,00   | 100,00    | 99,96       | 99,96     |
| 3     | Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)                   | %           | 95,20              | 96,90             | 96,90         | 96,90             | 96,00                             | 98,50            | 98,70     | 92,40          | 98,00     | 98,10     | 91,00     | 94,6   | 94,00    | 96,00     | 101,79      | 100,00    |
| 4     | Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)                     | %           | 92,39              | 93,10             | 93,10         | 93,10             | 94,00                             | 98,00            | 98,40     | 82,10          | 91,00     | 98,10     | 43,00     | 93,1   | 92,50    | 95,00     | 100,77      | 100,00    |
| 5     | Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)      | %           | 47,30              | 45,80             | 47,60         | 45,80             | 46,00                             | 41,20            | 46,40     | 49,00          | 48,30     | 48,60     | 48,00     | 46,40  | 48,00    | 47,00     | 100,63      | 96,22     |



**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| Số TT    | Nội dung                                                                                                   | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |           |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|
|          |                                                                                                            |             |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/2023   | 2025/2024 |
| <b>A</b> | <b>Chỉ tiêu hoạt động</b>                                                                                  |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1        | Tỷ lệ TE < 1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin                                                                    | %           | 53,05              | 95,00             | 95,00                | 95,00             | 98,10                             | 96,50     | 94,60          | 98,40            | 95,00     | 93,50     | 93,50  | 95,00     | 95,10     | 95,00    | 179,06      | 100,00    |
| 2        | Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (TT37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019, hiệu lực từ 01/4/2020) | %           | 73,86              | 70,60             | 76,84                | 80,32             | 86,00                             | 84,00     | 76,00          | 50,00            | 74,00     | 76,00     | 80,00  | 87,00     | 76,50     | 75,00    | 104,04      | 104,52    |
|          | Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén                                       | %           | 70,00              | 70,10             | 76,45                | 80,22             | 91,82                             | 82,57     | 75,42          | 66,25            | 76,64     | 73,81     | 79,47  | 81,88     | 91,70     | 76,95    | 109,22      | 104,94    |
| 3        | Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+                                                                  | %           | 71,64              | 94,10             | 94,10                | 94,20             | 97,40                             | 95,50     | 94,50          | 98,40            | 94,10     | 92,50     | 92,30  | 94,60     | 94,10     | 94,10    | 131,35      | 100,11    |
| 4        | Tỷ lệ PNCT được tư vấn và kiểm tra HIV                                                                     | %           | 74,80              | 95,00             | 95,78                | 95,00             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 128,04      | 99,19     |
| 5        | Tỷ lệ PNCT nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số PNMT nhiễm HIV toàn tỉnh                                       | %           | 100,00             | 100,00            | 100,00               | 100,00            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00    |
| 6        | Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi                                                                             | ‰           | 19,41              | 22,90             | 18,97                | 17,98             | 6,60                              | 8,96      | 18,88          | 21,98            | 14,29     | 21,71     | 24,92  | 13,33     | 23,90     | 20,07    | -0,44       | -0,99     |
|          | Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống                                         | ‰           | 20,49              | 24,50             | 20,08                | 19,24             | 13,10                             | 10,07     | 19,03          | 25,32            | 14,60     | 22,22     | 25,53  | 12,08     | 24,44     | 20,55    | -0,42       | -0,84     |
| 7        | Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi                                                                             | ‰           | 23,90              | 27,70             | 23,71                | 22,30             | 8,80                              | 10,46     | 24,74          | 32,97            | 16,43     | 28,22     | 27,36  | 17,33     | 26,96     | 30,10    | -0,19       | -1,41     |
|          | Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống                                         | ‰           | 25,27              | 29,40             | 25,21                | 23,90             | 17,47                             | 11,90     | 24,93          | 37,97            | 16,79     | 28,89     | 28,02  | 16,11     | 27,57     | 30,82    | -0,06       | -1,31     |
| 8        | Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống                                                                       | BM          | 38,05              | 32,90             | 42,34                | 32,84             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 4,29        | -9,50     |
|          | Tỷ số tử vong người mẹ DTTS/100.000 trẻ người DTTS đẻ sống                                                 | BM          | 41,15              | 36,20             | 45,84                | 35,46             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 4,69        | -10,38    |
| 9        | Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr                                                                             | %           | 4,01               | 3,90              | 3,85                 | 3,49              | 3,30                              | 2,65      | 3,18           | 3,33             | 3,65      | 3,65      | 3,88   | 4,05      | 3,79      | 3,38     | -0,15       | -0,36     |
| 10       | Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu                                                       | %           | 49,57              | 49,60             | 50,89                | 51,77             | 53,28                             | 57,29     | 40,49          | 58,33            | 67,33     | 58,44     | 54,94  | 50,00     | 45,52     | 45,97    | 102,66      | 101,72    |
| 11       | Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)                                                                   | %           | 15,04              | 14,9              | 14,73                | 14,60             | 6,00                              | 11,11     | 16,05          | 7,43             | 14,50     | 18,14     | 20,50  | 13,12     | 14,40     | 15,37    | -0,31       | -0,13     |

| Số TT | Nội dung                                                             | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
|       |                                                                      |             |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
|       | Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi         | %           | 16,37              | 16,2              | 15,91                | 15,79             | 10,36                             | 12,05     | 16,14          | 8,18             | 14,78     | 18,47     | 20,86  | 13,48     | 15,00     | 15,79    | -0,46       | -0,13      |
| 12    | Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)      | %           | 25,12              | 24,8              | 24,44                | 24,02             | 10,97                             | 16,84     | 32,17          | 9,83             | 22,58     | 28,77     | 31,00  | 19,08     | 27,00     | 22,56    | -0,68       | -0,42      |
|       | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi          | %           | 27,45              | 27,1              | 26,64                | 26,22             | 19,45                             | 18,35     | 32,78          | 11,11            | 23,35     | 29,53     | 31,63  | 20,44     | 28,10     | 23,18    | -0,81       | -0,42      |
| 13    | Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ | %           | 66,20              | 63,10             | 67,80                | 68,11             | 98,20                             | 92,20     | 70,81          | 76,25            | 48,54     | 44,58     | 64,43  | 90,60     | 84,08     | 51,73    | 102,42      | 100,46     |
| 14    | Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt và các chế phẩm chứa Iốt                  | %           | 100,00             | 100,00            | 100,00               | 100,00            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 15    | Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi                                  | %           | 4,60               | 4,60              | 4,60                 | 4,60              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 16    | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh               | %           | 71,00              | 71,50             | 71,44                | 74,25             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,61      | 103,94     |
|       | Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh          | %           | 63,70              | 63,50             | 64,27                | 66,02             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,90      | 102,72     |
| 17    | Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:                                 |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | Uốn ván                                                              | 1/100.000   | 0,31               | 0,46              | 0,91                 | 0,45              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,60        | -0,46      |
|       | Sốt rét                                                              | 1/1000      | 0,000              | 0,005             | 0,003                | 0,003             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,00        | 0,00       |
|       | Tỷ lệ người DTTS mắc sốt rét/1000 dân DTTS                           | 1/1000      | 0,000              | 0,006             | 0,004                | 0,004             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,00        | 0,00       |
|       | Tỷ lệ Lao các thể mới được phát hiện trong năm                       | 1/100.000   | 25,50              | 23,60             | 22,84                | 22,48             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -2,66       | -0,36      |
|       | Tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng                                        | 1/100.000   | 50,30              | 45,70             | 47,97                | 44,96             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -2,33       | -3,01      |
|       | Tỷ lệ người DTTS mắc lao/100.000 dân DTTS                            | 1/100.000   | 43,80              | 36,70             | 38,71                | 36,11             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -5,09       | -2,61      |
|       | HIV/AIDS còn sống                                                    | %           | 0,53               | 0,52              | 0,52                 | 0,52              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -0,01       | 0,00       |
|       | Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS 15-24 tuổi                        | %           | 0,11               | 0,10              | 0,10                 | 0,01              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -0,01       | -0,09      |
|       | Phong (BN phong mới phát hiện)                                       | 1/100.000   | 0,00               | 0,30              | 0,30                 | 0,30              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,30        | 0,00       |
|       | Phong lưu hành                                                       | 1/100.000   | 0,00               | 0,30              | 0,30                 | 0,30              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,30        | 0,00       |
|       | Tâm thần                                                             | 1/100.000   | 317,10             | 323,10            | 315,55               | 322,78            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -1,55       | 7,23       |
|       | Ngộ độc thực phẩm                                                    | 1/100.000   | 10,99              | <6                | <6                   | <6                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 18    | Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm                                  | Đồng        | 620.000            | 650.000           | 625.000              | 650.000           |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,81      | 104,00     |
| B     | Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế                                          |             |                    | 157               |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | Tuyển tỉnh                                                           |             |                    | 11                |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| I     | Bệnh viện tuyển tỉnh:                                                | BV          | 4                  | 4                 | 4                    | 4                 | 4                                 |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Bệnh viện đa khoa                                                    | BV          | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |



| Số TT | Nội dung                                     | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
|       |                                              |             |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
|       | Bệnh viện y học cổ truyền                    | BV          | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi                   | BV          | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Bệnh viện Tâm thần                           | BV          | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 2     | Khu điều trị bệnh nhân phong                 | Cơ sở       | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 3     | Chi cục Dân số - KHHGD                       | Chi cục     | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 | 1         |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 4     | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm            | Chi cục     | 1                  | 1                 | 1                    | 1                 | 1                                 | 1         |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
| 5     | Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh             | TT          | 4                  | 4                 | 4                    | 4                 | 4                                 | 4         |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Tuyến huyện, xã                              |             | 146                | 146               | 146                  | 146               | 13                                | 23        | 15             | 4                | 13        | 13        | 18     | 12        | 20        | 15       | 100,00      | 100,00     |
| 6     | TTYT các huyện (thực hiện đa chức năng)      | TT          | 10                 | 10                | 10                   | 10                | 1                                 | 1         | 1              | 1                | 1         | 1         | 1      | 1         | 1         | 1        | 100,00      | 100,00     |
| 7     | Phòng khám đa khoa khu vực                   | PK          | 7                  | 7                 | 7                    | 7                 | 0                                 | 1         | 0              | 0                | 0         | 1         | 2      | 1         | 0         | 2        | 100,00      | 100,00     |
| 8     | Trạm y tế xã, phường (*)                     | Trạm        | 129                | 129               | 129                  | 129               | 12                                | 21        | 14             | 3                | 12        | 11        | 15     | 10        | 19        | 12       | 100,00      | 100,00     |
| 9     | Tỷ lệ xã có trạm y tế                        | %           | 100                | 100               | 100                  | 100               | 100                               | 100       | 100            | 100              | 100       | 100       | 100    | 100       | 100       | 100      | 100,00      | 100,00     |
| C     | Tổng số giường bệnh toàn tỉnh                | Giường      | 2.467              | 2.507             | 2.507                | 2.527             | 1.026                             | 188       | 152            | 79               | 136       | 113       | 160    | 165       | 312       | 196      | 101,62      | 100,80     |
|       | Trong đó: Giường Quốc lập                    | Giường      | 2.080              | 2.120             | 2.120                | 2.140             | 990                               | 125       | 110            | 70               | 100       | 80        | 115    | 135       | 255       | 160      | 101,92      | 100,94     |
|       | Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập / vạn dân         | 1/10.000    | 32,2               | 32,3              | 32,3                 | 32,1              | 111,6                             | 11,8      | 14,9           | 59,5             | 18,0      | 15,1      | 18,0   | 25,4      | 26,6      | 24,5     | 100,29      | 99,35      |
|       | Giường bệnh tuyến tỉnh:                      | Giường      | 860                | 860               | 860                  | 880               | 860                               | -         | -              | -                | -         | -         | -      | -         | 20        | -        | 100,00      | 102,33     |
|       | BV đa khoa tỉnh                              | Giường      | 650                | 650               | 650                  | 670               | 670                               |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 103,08     |
|       | BV Y học cổ truyền                           | Giường      | 100                | 100               | 100                  | 100               | 100                               |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | BV Phổi                                      | Giường      | 50                 | 50                | 50                   | 50                | 50                                |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Bệnh viện Tâm thần                           | Giường      | 40                 | 40                | 40                   | 40                | 40                                |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Khu điều trị bệnh nhân phong                 | Giường      | 20                 | 20                | 20                   | 20                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           | 20        |          | 100,00      | 100,00     |
|       | Giường bệnh tuyến huyện:                     | Giường      | 1.220              | 1.260             | 1.260                | 1.260             | 130                               | 125       | 110            | 70               | 100       | 80        | 115    | 135       | 235       | 160      | 103,28      | 100,00     |
|       | Giường bệnh của TTYT huyện                   | Giường      | 1.145              | 1.180             | 1.180                | 1.180             | 130                               | 115       | 110            | 70               | 100       | 80        | 90     | 120       | 235       | 130      | 103,06      | 100,00     |
|       | Giường bệnh PKĐKKV                           | Giường      | 75                 | 80                | 80                   | 80                |                                   | 10        |                |                  |           | 0         | 25     | 15        |           | 30       | 106,67      | 100,00     |
|       | Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm) | Giường      | 387                | 387               | 387                  | 387               | 36                                | 63        | 42             | 9                | 36        | 33        | 45     | 30        | 57        | 36       | 100,00      | 100,00     |
| D     | Nhân lực y tế:                               |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | Số bác sĩ                                    |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|       | Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân                        | 1/10.000    | 12,52              | 12,55             | 12,79                | 13,00             | 43,10                             | 6,89      | 7,30           | 17,00            | 8,46      | 6,43      | 7,04   | 11,29     | 8,85      | 9,96     | 102,17      | 101,63     |
|       | Số DSDH                                      |             | 142,00             |                   | 145,00               | 147,00            | 85,00                             | 5,00      | 10,00          | 3,00             | 7,00      | 5,00      | 3,00   | 7,00      | 17,00     | 5,00     | 102,11      | 101,38     |
|       | Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân               | 1/10.000    | 2,19               | 2,22              | 2,21                 | 2,20              | 9,58                              | 0,47      | 1,35           | 2,55             | 1,26      | 0,94      | 0,47   | 1,32      | 1,77      | 0,77     | 100,82      | 99,64      |
|       | Số xã có bác sĩ                              |             | 129,00             |                   | 129,00               | 129,00            | 12,00                             | 21,00     | 14,00          | 3,00             | 12,00     | 11,00     | 15,00  | 10,00     | 19,00     | 12,00    | 100,00      | 100,00     |
|       | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động       | %           | 100,00             | 100,00            | 100,00               | 100,00            | 100,00                            | 100,00    | 100,00         | 100,00           | 100,00    | 100,00    | 100,00 | 100,00    | 100,00    | 100,00   | 100,00      | 100,00     |
|       | Số xã có NHS hoặc YSSN                       |             | 124,00             |                   | 124,00               | 124,00            | 12,00                             | 21,00     | 14,00          | 3,00             | 11,00     | 8,00      | 15,00  | 10,00     | 19,00     | 11,00    | 100,00      | 100,00     |
|       | Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN                    | %           | 96,12              | 96,10             | 96,12                | 96,12             | 100,00                            | 100,00    | 100,00         | 100,00           | 91,67     | 72,73     | 100,00 | 100,00    | 100,00    | 91,67    | 100,00      | 100,00     |



75

| Số TT      | Nội dung                                                                                           | Đơn vị tính           | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
|            |                                                                                                    |                       |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
|            | Số bản có Nhân viên y tế thôn bản                                                                  |                       | 729,00             |                   | 730,00               | 744,00            | 44,00                             | 87,00     | 132,00         | 3,00             | 74,00     | 61,00     | 77,00  | 69,00     | 110,00    | 87,00    | 100,14      | 101,92     |
|            | Tỷ lệ thôn, bản có Nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 17/2020/UBND 09/9/2020 của UBND tỉnh | %                     | 81,09              | 84,90             | 82,86                | 84,45             | 100,00                            | 93,55     | 80,49          | 75,00            | 90,24     | 61,62     | 71,96  | 89,61     | 94,83     | 89,61    | 102,18      | 101,92     |
| <b>E</b>   | <b>Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã</b>                                                             |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|            | Theo Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã đến 2030                                                      | Xã                    | 47,00              | 82,00             | 88,00                | 123,00            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 187,23      | 139,77     |
|            | Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã                                                          | %                     | 36,43              | 63,60             | 68,22                | 95,35             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 187,23      | 139,77     |
| <b>F</b>   | <b>Dân số - Kế hoạch hóa gia đình</b>                                                              |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| <b>1</b>   | <b>Dân số</b>                                                                                      |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| <b>1.1</b> | <b>Dân số trung bình</b>                                                                           | Người                 | 646.182            | 656.670           | 656.706              | 667.258           | 88.730                            | 105.978   | 73.979         | 11.768           | 55.526    | 52.911    | 63.948 | 53.146    | 96.012    | 65.260   | 101,63      | 101,61     |
|            | - Tỷ lệ sinh                                                                                       | ‰                     | 19,12              | 19,98             | 19,02                | 18,52             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -0,10       | -0,50      |
|            | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                                                       | ‰                     | 13,92              | 13,40             | 13,82                | 13,32             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -0,10       | -0,50      |
|            | - Mức giảm tỷ lệ sinh                                                                              | ‰                     | 2,36               | 0,50              | 0,10                 | 0,50              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -2,26       | 0,40       |
|            | - Tỷ lệ phát triển dân số                                                                          | %                     | 1,61               | 1,62              | 1,63                 | 1,61              |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 0,02        | -0,03      |
|            | - Tỷ số giới tính khi sinh                                                                         | Số bé trai/100 bé gái | 108,2              | 108,10            | 108,10               | 108,00            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | -0,10       | -0,10      |
| <b>1.2</b> | <b>Dân số phân theo giới tính</b>                                                                  |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|            | - Dân số nam                                                                                       | Người                 | 328.146            | 333.440           | 333.505              | 338.867           | 44.471                            | 53.349    | 37.944         | 5.815            | 28.224    | 27.477    | 32.601 | 26.961    | 48.678    | 33.348   | 101,63      | 101,61     |
|            | Tỷ lệ so với tổng dân số                                                                           | %                     | 50,78              | 50,78             | 50,78                | 50,79             | 50,12                             | 50,34     | 51,29          | 49,41            | 50,83     | 51,93     | 50,98  | 50,73     | 50,70     | 51,10    | 100,00      | 100,00     |
|            | - Dân số nữ                                                                                        | Người                 | 318.049            | 323.230           | 323.212              | 328.391           | 44.259                            | 52.629    | 36.035         | 5.953            | 27.302    | 25.434    | 31.347 | 26.185    | 47.334    | 31.912   | 101,62      | 101,60     |
|            | Tỷ lệ so với tổng dân số                                                                           | %                     | 49,22              | 49,22             | 49,22                | 49,22             | 49,88                             | 49,66     | 48,71          | 50,59            | 49,17     | 48,07     | 49,02  | 49,27     | 49,30     | 48,90    | 99,99       | 100,00     |
| <b>1.3</b> | <b>Dân số phân theo thành thị, nông thôn</b>                                                       |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|            | - Dân số thành thị                                                                                 | Người                 | 98.246             | 99.712            | 99.843               | 101.423           | 62.830                            |           | 3.899          | 6.312            | 4.759     |           |        | 5.899     | 8.862     | 8.862    | 101,63      | 101,58     |
|            | Tỷ lệ so với tổng dân số                                                                           | %                     | 15,20              | 15,19             | 15,20                | 15,20             | 70,8                              |           | 5,3            | 53,6             | 8,6       |           |        | 11,1      | 9,2       | 13,6     | 100,00      | 99,98      |
|            | - Dân số nông thôn                                                                                 | Người                 | 547.959            | 556.957           | 556.874              | 565.835           | 25.900                            | 105.978   | 70.080         | 5.456            | 50.767    | 52.911    | 63.948 | 47.247    | 87.150    | 56.398   | 101,63      | 101,61     |
|            | Tỷ lệ so với tổng dân số                                                                           | %                     | 84,80              | 84,81             | 84,80                | 84,80             | 29,2                              | 100       | 94,7           | 46,4             | 91,4      | 100       | 100    | 88,9      | 90,8      | 86,4     | 100,00      | 100,00     |
| <b>2</b>   | <b>Kế hoạch hóa gia đình</b>                                                                       |                       |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
|            | - Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số                                                           | %                     | 26,45              | 26,40             | 26,40                | 26,40             | 26,51                             | 26,91     | 27,10          | 25,34            | 25,67     | 25,49     | 25,49  | 27,53     | 26,84     | 25,69    | 99,81       | 100,00     |
|            | - Tỷ lệ PN 15 - 49 tuổi có chồng                                                                   | %                     | 18,55              | 18,60             | 18,60                | 18,50             | 17,87                             | 17,92     | 19,30          | 17,09            | 18,61     | 18,60     | 18,45  | 18,69     | 18,40     | 19,43    | 100,27      | 99,46      |
|            | - Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các BPTT                                                        | %                     | 69,66              | 69,70             | 69,70                | 69,70             | 74,92                             | 73,25     | 69,17          | 73,87            | 66,41     | 66,09     | 63,75  | 72,04     | 70,00     | 66,77    | 100,06      | 100,00     |



| Số TT | Nội dung                                                                                                     | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
|       |                                                                                                              |             |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/ 2023  | 2025/ 2024 |
|       | - Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại                                 | %           | 45,68              | 46,60             | 46,64                | 47,50             | 72,01                             | 69,00     | 63,28          | 66,39            | 59,36     | 62,20     | 57,03  | 68,17     | 65,20     | 62,84    | 102,11      | 101,84     |
|       | - Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm                             | %           | 17,63              | 17,30             | 17,30                | 17,00             | 5,20                              | 9,90      | 14,60          | 18,50            | 22,40     | 13,50     | 35,40  | 7,90      | 17,50     | 15,50    | 98,13       | 98,27      |
| G     | Số người tham gia Bảo hiểm y tế                                                                              | Người       | 618.753            | 643.425           | 620.593              | 647.486           | 78.168                            | 101.891   | 73.789         | 10.790           | 55.034    | 52.659    | 62.756 | 51.835    | 95.429    | 65.135   | 100,30      | 104,33     |
|       | - Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế                                                                     | %           | 96,01              | 98,00             | 95,34                | 98,00             | 91,20                             | 97,07     | 100,00         | 93,01            | 100,00    | 100,00    | 99,11  | 98,21     | 100,00    | 100,00   | 99,30       | 102,79     |
| H     | Bổ sung mới các chỉ tiêu về phòng chống HIV/AIDS                                                             |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 1     | Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV                             | %           | 86,20              | 92,00             | 92,08                | 92,94             | 93,10                             | 93,03     | 92,86          | 91,53            | 93,24     | 92,75     | 92,11  | 93,01     | 92,93     | 93,22    | 106,82      | 100,94     |
| 2     | Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV                                                      | %           | 5,00               | ≤ 2               | ≤ 2                  | ≤ 2               |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 40,00       | 100,00     |
| 3     | Số người người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone và Buprenorphine | Người       | 2.461              | 3.480             | 2.566                | 3.480             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 104,27      | 135,62     |
| K     | Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019                                 |             |                    |                   |                      |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |            |
| 1     | Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella                                                                   | %           | 97,70              | 95,00             | 95,00                | 95,00             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 97,24       | 100,00     |
| 2     | Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4                                                                       | %           | 36,30              | 95,00             | 95,00                | 95,00             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 261,71      | 100,00     |
| 3     | Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản                                                              | %           | 95,40              | 95,00             | 95,00                | 95,00             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 99,58       | 100,00     |
| 4     | Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3                                                                     | %           | 96,60              | 95,00             | 95,00                | 95,00             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 98,34       | 100,00     |
| 5     | Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm                              | %           | 78,70              | 78,70             | 100,00               | 100,00            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 127,06      | 100,00     |
| 6     | Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế                                                                               | %           | 66,10              | 66,20             | 65,27                | 68,10             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 98,75       | 104,33     |
| 7     | Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh                                    | %           | 78,60              | 80,00             | 78,89                | 83,50             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,37      | 105,84     |
| L     | Dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử                                                              | Người       | 20.678             | 320.897           | 21.015               | 334.304           | 50.576                            | 56.168    | 36.990         | 5.884            | 24.987    | 22.752    | 26.858 | 26.573    | 50.886    | 32.630   | 101,63      | 1.590,8    |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |                      | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |           |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|
|       |                                                                                                                                                                                                      |             |                    | Mục tiêu          | Ước thực hiện cả năm |                   | TP Điện Biên Phủ                  | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/2023   | 2025/2024 |
|       | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử thực hiện theo Quyết định số 1332/QĐ-BYT ngày 21/5/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành sổ sức khỏe điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VnelD. | %           | 3,20               | 50,10             | 3,20                 | 50,10             | 57,00                             | 53,00     | 50,00          | 50,00            | 45,00     | 43,00     | 42,00  | 50,00     | 53,00     | 50,00    | 100,00      | 1.565,6   |



## CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                                     | Đơn vị tính    | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |           |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|
|       |                                                                                              |                |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP. Đ. Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/2023   | 2025/2024 |
| A     | Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình                                                                  |                |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| I     | Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa                                             |                |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1     | Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH                                                                | Hộ GD          | 106.695            | 106.848           | 104.219       | 104.890           | 19.379                            | 21.388    | 12.195         | 2.641            | 4.843     | 3.299     | 8.530  | 9.105     | 16.500    | 7.010    | 97,68       | 100,64    |
|       | Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn tỉnh                                 | %              | 77,40              | 77,55             | 75,34         | 75,81             | 94,50                             | 84,00     | 84,90          | 86,10            | 47,72     | 33,00     | 70,67  | 74,80     | 83,75     | 56,80    | 97,34       | 100,62    |
| 2     | Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn VH                                                               | Bản            | 1.232              | 1.240             | 932           | 944               | 157                               | 240       | 180            | 34               | 17        | 15        | 82     | 49        | 135       | 35,00    | 75,65       | 101,29    |
|       | Tỷ lệ thôn, bản đạt VH chiếm trong tổng số thôn, bản toàn tỉnh/ huyện                        | %              | 85,26              | 85,81             | 64,50         | 65,30             | 90,70                             | 87,30     | 90,10          | 89,50            | 15,45     | 12,93     | 67,80  | 41,50     | 76,30     | 29,16    | 75,65       | 101,24    |
| 3     | Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị                                                | nt             | 13                 | 13                | 13            | 13                | 6                                 |           |                | 2                | 1         |           |        | 1         | 1         | 1        | 100,00      | 100,00    |
|       | Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị                                             | %              | 92,86              | 92,86             | 92,86         | 92,86             | 85,70                             |           |                | 100,00           | 100,00    |           |        | 100,00    | 100,00    | 100,00   | 100,00      | 100,00    |
| II    | Lĩnh vực gia đình                                                                            |                |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1     | Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, phường, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD) | BCĐ            | 89                 | 86                | 86            | 86                | 12                                | 6         | 2              | 3                | 9         | 7         | 15     | 10        | 19        | 3        | 96,63       | 100,00    |
|       | Tỷ lệ xã, phường có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình                         | %              | 68,99              | 66,67             | 66,67         | 66,67             | 100,0                             | 28,6      | 14,3           | 100,0            | 75,0      | 63,6      | 100,0  | 100,0     | 100,0     | 25,00    | 96,63       | 100,00    |
| 2     | Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản, tổ dân phố                            | CLB            | 606                | 560               | 560           | 570               | 102                               | 27        | 29             | 15               | 87        | 34        | 60     | 40        | 161       | 15       | 92,41       | 101,79    |
|       | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững                       | %              | 41,94              | 38,75             | 38,75         | 39,42             | 58,90                             | 9,80      | 14,60          | 39,50            | 79,10     | 29,60     | 49,60  | 33,90     | 91,00     | 12,50    | 92,41       | 101,72    |
| 3     | Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình        | %              | 100                | 100               | 100           | 100               | 100                               | 100       | 100            | 100              | 100       | 100       | 100    | 100       | 100       | 100      | 100,00      | 100,00    |
| III   | Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở                                                 |                |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1     | Số trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện                                                    | Huyện, thị, TP | 10                 | 10                | 10            | 10                | 1                                 | 1         | 1              | 1                | 1         | 1         | 1      | 1         | 1         | 1        | 100,00      | 100,00    |
| 2     | Số huyện/ thị/ thành phố có Nhà văn hóa, thể thao                                            | Huyện, thị, TP | 10                 | 10                | 10            | 10                | 1                                 | 1         | 1              | 1                | 1         | 1         | 1      | 1         | 1         | 1        | 100,00      | 100,00    |
| 3     | Số huyện/ thị/ thành phố có thư viện                                                         | Huyện, thị, TP | 10                 | 10                | 10            | 10                | 1                                 | 1         | 1              | 1                | 1         | 1         | 1      | 1         | 1         | 1        | 100,00      | 100,00    |

| Số TT | CHỈ TIÊU                                                                                                 | Đơn vị tính    | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |           |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|
|       |                                                                                                          |                |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP. Đ. Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/2023   | 2025/2024 |
|       | - Trong đó, huyện/ thị/ thành phố có Nhà thư viện                                                        |                | 1                  | 1                 | 1             | 1                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           | 1         |          | 100,00      | 100,00    |
|       | Tổng số xã, phường, thị trấn                                                                             | Xã, phường, TT | 129                | 129               | 129           | 129               | 12                                | 21        | 14             | 3                | 12        | 11        | 15     | 10        | 19        | 12       | 100,00      | 100,00    |
| 4     | Số xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao                                                         | Xã, phường, TT | 102                | 105               | 105           | 107               | 12                                | 9         | 14             | 3                | 10        | 11        | 15     | 10        | 13        | 10       | 102,94      | 101,90    |
|       | Tỷ lệ xã, phường có nhà VH-TT                                                                            | %              | 79,1               | 81,4              | 81,4          | 83,0              | 100                               | 43        | 100            | 100              | 83        | 100       | 100    | 100       | 68        | 83       | 102,94      | 101,97    |
| 5     | Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng                                      | Thôn, bản      | 798                | 838               | 838           | 885               | 132                               | 159       | 198            | 37               | 46        | 68        | 67     | 48        | 80        | 50       | 105,01      | 105,61    |
|       | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng                                   | %              | 55,19              | 57,99             | 57,95         | 61,20             | 76,30                             | 57,80     | 100,00         | 97,36            |           | 58,60     | 55,30  | 40,70     | 45,20     | 41,70    | 105,01      | 105,61    |
| 6     | Sân bóng đá mini tại thôn, bản                                                                           | Sân            | 80                 | 80                | 80            | 80                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00    |
|       | Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mini                                                                      | %              | 5,5                | 5,5               | 5,5           | 5,5               |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| IV    | Bảo tồn di sản văn hóa                                                                                   |                |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1     | Số di sản văn hóa phi vật thể được lập hồ sơ khoa học đề nghị đưa vào Danh mục DSVH phi vật thể quốc gia | DSVH           | 4                  | 2                 | 2             | 2                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 50,00       | 100,00    |
| 2     | Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia                  | DSVH           | 18                 | 18                | 20            | 22                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 111,11      | 110,00    |
| 3     | Số loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được bảo tồn hàng năm                          | Loại hình      | 3                  | 3                 | 3             | 3                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00    |
| 4     | Tỷ lệ các dân tộc có các giá trị di sản văn hóa, tiêu biểu, đại diện được bảo tồn, phát huy              | %              | 94,70              | 57,80             | 94,70         | 94,70             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 100,00    |
| 5     | Số lượt khách đến tham quan 2 bảo tàng và các điểm di tích                                               | Lượt người     | 453.514            | 553.500           | 1.085.140     | 449.000           |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 239,27      | 41,38     |
|       | Trong đó, lượt khách quốc tế                                                                             | nt             | 7.187              | 7.650             | 6.621         | 5.850             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 92,12       | 88,36     |
| 6     | Tổng số hiện vật có trong bảo tàng đến cuối kỳ báo cáo                                                   | Hiện vật       | 19.547             | 11.048            | 20.046        | 20.226            |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 102,55      | 100,90    |
|       | - Tr.đó: Số hiện vật mới được sưu tầm bổ sung mới trong kỳ                                               | Hiện vật       | 455                | 180               | 499           | 180               |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 109,67      | 36,07     |
| 7     | Số di tích lịch sử được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo                                                     | Di tích        | 33                 | 35                | 35            | 37                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
|       | Trong đó, số di tích mới được xếp hạng trong kì                                                          | Di tích        | 2                  | 2                 | 2             | 2                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |



| Số TT     | CHỈ TIÊU                                                                                               | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |               | Kế hoạch năm 2025 | Chia ra các huyện, thị, thành phố |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | So sánh (%) |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|----------------|------------------|-----------|-----------|--------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|
|           |                                                                                                        |             |                    | Mục tiêu          | Ước TH cả năm |                   | TP. Đ. Biên Phủ                   | Điện Biên | Điện Biên Đông | Thị xã Mường Lay | Mường Chà | Mường Nhé | Nậm Pồ | Mường Ảng | Tuần Giáo | Tủa Chùa | 2024/2023   | 2025/2024 |
| <b>B</b>  | <b>Lĩnh vực Thể dục, thể thao</b>                                                                      |             |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| <b>I</b>  | <b>Thể thao quần chúng</b>                                                                             |             |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1         | Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao                                       | Người       | 218.766            | 233.948           | 233.948       | 249.200           | 42.147                            | 49.910    | 25.760         | 8.800            | 18.360    | 13.550    | 16.385 | 19.665    | 33.985    | 20.638   | 106,9       | 106,5     |
|           | <i>Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn tỉnh</i> | %           | 33,00              | 34,00             | 33,00         | 35,00             | 43,00                             | 36,00     | 34,00          | 36,00            | 34,00     | 29,00     | 29,00  | 34,00     | 34,00     | 34,00    | 100,0       | 106,1     |
| 2         | Số gia đình thể thao                                                                                   | Gia đình    | 33.930             | 38.830            | 38.830        | 45.720            | 10.980                            | 9.498     | 3.520          | 1.019            | 2.965     | 1.995     | 2.715  | 3.630     | 6.126     | 3.272    | 114,4       | 117,7     |
|           | <i>Tỷ lệ gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn tỉnh</i>                                     | %           | 22                 | 23,0              | 23            | 24                | 37                                | 23        | 22,4           | 22,7             | 22,5      | 22,7      | 21,3   | 22,5      | 23        | 22,3     | 104,5       | 104,3     |
| 3         | Số câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                           | CLB         | 430                | 440               | 440           | 460               | 76                                | 60        | 56             | 25               | 34        | 24        | 32     | 52        | 64        | 37       | 102,3       | 104,5     |
| <b>II</b> | <b>Thể thao thành tích cao</b>                                                                         |             |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1         | Số VĐV đạt đẳng cấp kiện tướng QG                                                                      | VĐV         | 1                  | 4                 | 4             | 1                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 400,00      | 25,00     |
| 2         | Số VĐV đạt cấp I QG                                                                                    | VĐV         | 5                  | 1                 | 4             | 4                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 80,00       | 100,00    |
| 3         | Số huy chương các loại đạt được trong năm                                                              | HC          | 92                 | 32                | 57            | 50                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 61,96       | 87,72     |
| 4         | Tham gia giải thi đấu TDTT                                                                             | Giải        | 15                 | 15                | 16            | 20                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 106,67      | 125,00    |
|           | <i>Trong đó: Tham gia Hội thi</i>                                                                      | Hội thi     |                    | 0                 |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 5         | Số Vận động viên được đào tạo                                                                          | VĐV         | 24                 | 30                | 34            | 35                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 141,67      | 102,94    |
|           | <i>Tuyển năng khiếu</i>                                                                                | VĐV         | 19                 | 24                | 27            | 24                |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 142,11      | 88,89     |
|           | <i>Tuyển trẻ</i>                                                                                       | VĐV         | 4                  | 3                 | 6             | 8                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 150,00      | 133,33    |
|           | <i>Tuyển tỉnh</i>                                                                                      | VĐV         | 1                  | 3                 | 1             | 3                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 100,00      | 300,00    |
| <b>C</b>  | <b>Lĩnh vực Du lịch</b>                                                                                |             |                    |                   |               |                   |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          |             |           |
| 1         | Số lượt khách du lịch đến Điện Biên                                                                    | Lượt người  | 1.000.000          | 1.300.000         | 1.850.000     | 1.450.000         |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 185,00      | 78,38     |
|           | <i>Tr.đó: Số lượt khách khách Quốc tế</i>                                                              | nt          | 7.500              | 200.000           | 11.500        | 300.000           |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 153,33      | 2.608,70  |
| 2         | Thu nhập XH từ hoạt động du lịch                                                                       | Tỷ đồng     | 1.750              | 2.200             | 3.300         | 2.400             |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 188,57      | 72,73     |
| 3         | Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch                                                            | Ngày        | 2,6                | 3                 | 3,00          | 3                 |                                   |           |                |                  |           |           |        |           |           |          | 115,38      | 100,00    |

**Biểu số 05**  
**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**  
(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| TT | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----|-------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|    |                                                             |        |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) |               |                                             |
| 1  | 2                                                           | 3      | 4              | 5        | 6                    | 7=6-4                                        | 8             | 9=8-6                                       |
| 1  | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | %      | 89,98          | 91,32    | 91,32                | 101,49                                       | 92,65         | 101,46                                      |
| 2  | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch               | %      | 87,80          | 89,58    | 89,58                | 102,03                                       | 90,00         | 100,47                                      |
| 3  | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                  | %      | 99,90          | 100,00   | 99,90                | 100,00                                       | 100,00        | 100,10                                      |
| 4  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                   | %      | 96,00          | 96,00    | 96,00                | 100,00                                       | 96,50         | 100,52                                      |
| 5  | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom                | %      | 35,00          | 24,00    | 40,00                | 114,29                                       | 45,00         | 112,50                                      |
| 6  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý                     | %      | 94,00          | 94,00    | 94,00                | 100,00                                       | 96,00         | 102,13                                      |
| 7  | Tỷ lệ che phủ rừng                                          | %      | 44,01          | 44,50    | 44,50                | 101,11                                       | 45,50         | 102,25                                      |



# CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số 53/22 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| TT        | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị       | Thực hiện 2023 | Năm 2024   |                      |                                              | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|           |                                                                             |              |                | Kế hoạch   | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) |               |                                             |
| 1         | 2                                                                           | 3            | 4              | 5          | 6                    | 7=6/4                                        | 8             | 9=8/6                                       |
| <b>A</b>  | <b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>                                              |              |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| <b>I</b>  | <b>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)</b>                                |              |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| 1         | Số lượng doanh nghiệp                                                       | Doanh nghiệp | 2              | 2          | 2                    | 100,00                                       | 2             | 100,00                                      |
| 2         | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp*                                       | Triệu đồng   | 1.383.790      | 1.417.735  | 1.437.735            | 103,90                                       | 1.470.735     | 102,30                                      |
| 3         | Nộp ngân sách nhà nước                                                      | Triệu đồng   | 28.504         | 26.047     | 28.069               | 98,47                                        | 28.980        | 103,25                                      |
| 4         | Tổng lợi nhuận                                                              | Triệu đồng   | 3.721          | 2.578      | 3.663                | 98,44                                        | 3.860         | 105,38                                      |
| 5         | Hình thức sắp xếp doanh nghiệp                                              | Doanh nghiệp |                |            |                      |                                              |               |                                             |
|           | - Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước                              | Doanh nghiệp | 2              | 2          | 2                    | 100,00                                       | 2             | 100,00                                      |
|           | - Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa                                     | Doanh nghiệp |                |            |                      |                                              |               |                                             |
|           | - Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...) |              |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| <b>II</b> | <b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>                                          |              |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| 1         | Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)                      | Doanh nghiệp | 1.222          | 1.127      | 1.330                | 108,84                                       | 1.395         | 104,89                                      |
|           | Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước                          |              | 5              | 5          | 5                    | 100,00                                       | 5             | 100,00                                      |
| 2         | Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới                    | Doanh nghiệp | 135            | 110        | 150                  | 111,11                                       | 112           | 74,67                                       |
| 3         | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước                     | Triệu đồng   | 29.560.000     | 30.990.000 | 32.178.000           | 108,86                                       | 33.370.000    | 103,70                                      |

82

| TT       | Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị            | Thực hiện 2023 | Năm 2024   |                      |                                              | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|          |                                                                                     |                   |                | Kế hoạch   | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) |               |                                             |
| 1        | 2                                                                                   | 3                 | 4              | 5          | 6                    | 7=6/4                                        | 8             | 9=8/6                                       |
|          | <i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i> | <i>Triệu đồng</i> | 445.000        | 460.000    | 460.000              | 103,37                                       | 465.000       | 101,09                                      |
| 4        | Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động                                           | Doanh nghiệp      | 128            | 100        | 120                  | 93,75                                        | <125          |                                             |
| 5        | Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi                                                   | Doanh nghiệp      | 730            | 725        | 725                  | 99,32                                        | >728          |                                             |
| 6        | Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ                                                       | Doanh nghiệp      | 220            | 200        | 200                  | 90,91                                        | <210          |                                             |
| 7        | Tổng số lao động trong doanh nghiệp                                                 | Người             | 48.000         | 46.000     | 46.000               | 95,83                                        | 46.600        | 101,30                                      |
| 8        | Thu nhập bình quân người lao động                                                   | Triệu đồng        | 67             | 68         | 69                   | 102,99                                       | 70            | 101,45                                      |
| 9        | Tổng vốn đầu tư thực hiện                                                           | Triệu đồng        | 78.585.000     | 79.050.000 | 79.060.580           | 100,61                                       | 79.070.860    | 100,01                                      |
| -        | Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước                | Triệu đồng        | 736.500        | 730.000    | 738.500              | 100,27                                       | 739.000       | 100,07                                      |
| -        | Tổng doanh thu                                                                      | Triệu đồng        | 21.880.340     | 22.060.680 | 22.800.340           | 104,20                                       | 22.860.680    | 100,26                                      |
| -        | Tổng tài sản                                                                        | Triệu đồng        | 28.055.580     | 29.095.500 | 29.355.000           | 104,63                                       | 29.595.500    | 100,82                                      |
| -        | Tổng vốn chủ sở hữu                                                                 | Triệu đồng        | 21.000.790     | 22.600.890 | 22.760.000           | 108,38                                       | 22.780.800    | 100,09                                      |
| -        | Tổng lợi nhuận                                                                      | Triệu đồng        | 310.925        | 320.000    | 325.000              | 104,53                                       | 326.600       | 100,49                                      |
| -        | Tổng lỗ                                                                             | Triệu đồng        | 199.346        | 180.126    | 190.600              | 95,61                                        | 192.020       | 100,75                                      |
| -        | Tổng đóng góp ngân sách nhà nước                                                    | Triệu đồng        | 290.560        | 295.660    | 296.800              | 102,15                                       | 296.900       | 100,03                                      |
| -        | Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa                              | Triệu đồng        | 660            | 670        | 675                  | 102,27                                       | 676           | 100,15                                      |
| <b>B</b> | <b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>                                                   |                   |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| <b>I</b> | <b>Hợp tác xã</b>                                                                   |                   |                |            |                      |                                              |               |                                             |
| 1        | Tổng số hợp tác xã                                                                  | Hợp tác xã        | 325            | 333        | 335                  | 103,08                                       | 337           | 100,60                                      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                    |                   |                |            |                      |                                              |               |                                             |



| TT         | Chỉ tiêu                                        | Đơn vị               | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|            |                                                 |                      |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) |               |                                             |
| 1          | 2                                               | 3                    | 4              | 5        | 6                    | 7=6/4                                        | 8             | 9=8/6                                       |
| -          | Số hợp tác xã thành lập mới                     | Hợp tác xã           | 40             | 22       | 26                   | 65,00                                        | 22            | 84,62                                       |
| -          | Số hợp tác xã giải thể                          | Hợp tác xã           | 4              | 5        | 2                    | 50,00                                        |               |                                             |
| 2          | Tổng số thành viên hợp tác xã                   | Người                | 10.562         | 9.967    | 10.001               | 94,69                                        | 10.021        | 100,20                                      |
| 3          | Tổng số lao động trong hợp tác xã               | Người                | 10.142         | 7.910    | 7955                 | 78,44                                        | 7.970         | 100,19                                      |
|            | Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã  | Người                | 6.960          | 7.154    | 6.364                | 91,44                                        | 6.376         | 100,19                                      |
| 4          | Tổng doanh thu của hợp tác xã                   | Triệu đồng           | 481.912        | 2.055    | 541.575              | 112,38                                       | 554.543       | 102,39                                      |
|            | Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên       | Triệu đồng           |                | 184      |                      |                                              |               |                                             |
| 5          | Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã    | Triệu đồng           | 57             | 58       | 59                   | 103,51                                       | 60            | 101,69                                      |
| <b>II</b>  | <b>Liên hiệp hợp tác xã</b>                     |                      |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| -          | Tổng số liên hiệp hợp tác xã                    | Liên hiệp hợp tác xã | 0              | 1        | 0                    |                                              | 0             |                                             |
|            | Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới | Liên hiệp hợp tác xã | 0              | -        | 0                    |                                              | 0             |                                             |
| <b>III</b> | <b>Tổ hợp tác</b>                               |                      |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| 1          | Tổng số tổ hợp tác                              | Tổ hợp tác           | 423            | 443      | 452                  | 106,86                                       | 470           | 103,98                                      |
|            | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực      | Tổ hợp tác           | 212            | 221      | 226                  | 106,60                                       | 240           | 106,19                                      |
| 2          | Tổng số thành viên tổ hợp tác                   | Thành viên           | 3.674          | 3.829    | 3.724                | 101,36                                       | 4.024         | 108,06                                      |

85

## Biểu số 07

## ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Báo cáo số 5322 /BC-UBND ngày 22 /11/2024 của UBND tỉnh)

| Mã<br>chỉ<br>tiêu | Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính | Thực hiện<br>2023 | Năm 2024 |                            |                                                       | Kế hoạch<br>2025 | Kế hoạch<br>2025 so với<br>ước thực<br>hiện 2024<br>(%) |
|-------------------|-----------------------------------|-------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|
|                   |                                   |             |                   | Kế hoạch | Ước thực<br>hiện cả<br>năm | Ước thực hiện<br>2024 so với<br>thực hiện<br>2023 (%) |                  |                                                         |
| 1                 | 2                                 | 3           | 4                 | 5        | 6                          | 7=6/4                                                 | 8                | 9=8/6                                                   |
| <b>A</b>          | <b>Tình hình thực hiện</b>        |             |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| A1                | Vốn đầu tư thực hiện              | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| A2                | Trong đó, từ nước ngoài           | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| A3                | Doanh thu                         | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| A4                | Số lao động                       | Người       |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| A5                | Nộp ngân sách                     | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| <b>B</b>          | <b>Tình hình cấp GCNĐT</b>        |             |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| <b>B1</b>         | <b>Cấp mới</b>                    |             |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| B11               | Số dự án                          | Dự án       |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| B12               | Vốn đầu tư đăng ký mới            | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| <b>B2</b>         | <b>Điều chỉnh vốn</b>             |             |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| B21               | Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn | lượt dự án  |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |



| Mã chỉ tiêu | Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính      | Thực hiện 2023 | Năm 2024 |                      |                                              | Kế hoạch 2025 | Kế hoạch 2025 so với ước thực hiện 2024 (%) |
|-------------|-----------------------------------------|------------------|----------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|             |                                         |                  |                | Kế hoạch | Ước thực hiện cả năm | Ước thực hiện 2024 so với thực hiện 2023 (%) |               |                                             |
| B22         | Vốn đầu tư điều chỉnh tăng              | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| B23         | Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn       | lượt dự án       |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| B24         | Vốn đầu tư điều chỉnh giảm              | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| <b>B3</b>   | <b>Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm</b> | <b>Triệu USD</b> |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| B31         | Số lượt góp vốn, mua cổ phần            | lượt dự án       |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| B32         | Giá trị góp vốn                         | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| <b>B4</b>   | <b>Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP</b>  | <b>Triệu USD</b> |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| <b>C</b>    | <b>Tình hình thu hồi GCNĐT</b>          |                  |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| C1          | Số dự án                                | Dự án            |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| C2          | Vốn đăng ký                             | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| <b>D</b>    | <b>Tình hình tiếp nhận</b>              |                  |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| D1          | Số dự án tiếp nhận                      | Dự án            |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| D2          | Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận     | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |
|             | <b>Trong đó, đã cấp GCNĐT</b>           |                  |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| D3          | Số dự án                                | Dự án            |                |          |                      |                                              |               |                                             |
| D4          | Vốn đăng ký                             | Triệu USD        |                |          |                      |                                              |               |                                             |

| Mã<br>chỉ<br>tiêu | Chỉ tiêu        | Đơn vị tính | Thực hiện<br>2023 | Năm 2024 |                            |                                                       | Kế hoạch<br>2025 | Kế hoạch<br>2025 so với<br>ước thực<br>hiện 2024<br>(%) |
|-------------------|-----------------|-------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|
|                   |                 |             |                   | Kế hoạch | Ước thực<br>hiện cả<br>năm | Ước thực hiện<br>2024 so với<br>thực hiện<br>2023 (%) |                  |                                                         |
|                   | <b>Chưa cấp</b> |             |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| D5                | Số dự án        | Dự án       |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |
| D6                | Vốn đăng ký     | Triệu USD   |                   |          |                            |                                                       |                  |                                                         |

**Chú thích**

(\*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

43=B12+B22-B24+B32

D1=D3+D5; D2=D4+D6



## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

(Kèm theo Báo cáo số 522 /BC-UBND ngày 21 /11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]







